

Chinh phục

25

triệu người
tiêu dùng
Inland
ASEAN

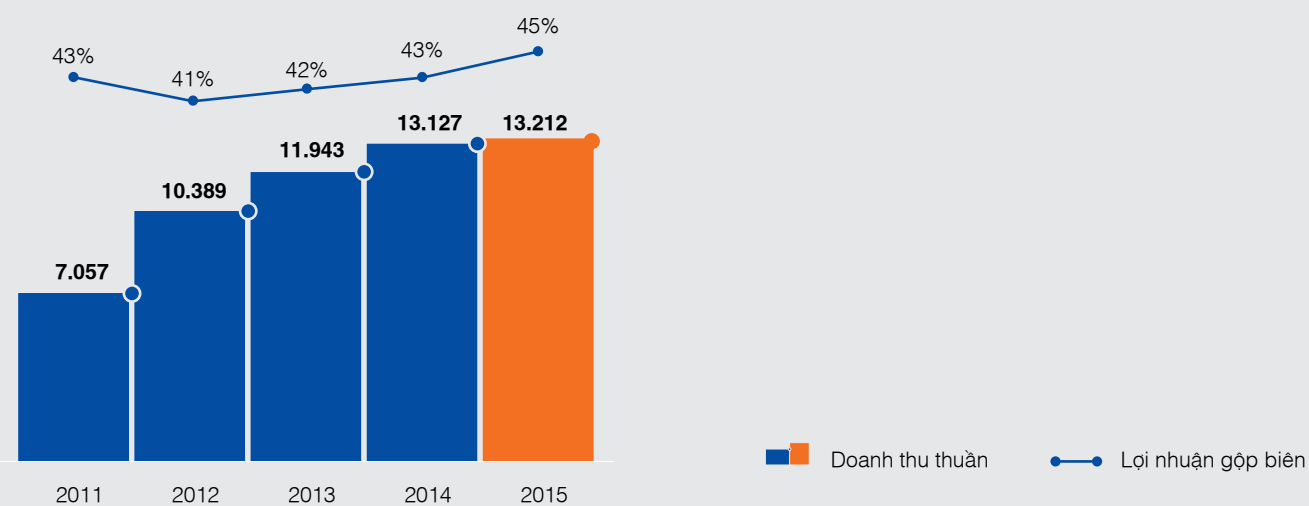


BẢNG THÀNH TÍCH 2015

2.901 tỷ đồng
LỢI NHUẬN THUẦN NĂM 2015

17.591 tỷ đồng
TỔNG TÀI SẢN NĂM 2015

DOANH THU THUẦN (tỷ đồng)
VÀ LỢI NHUẬN GỘP BIÊN



MỤC LỤC

04

Thư ngỏ của Tổng Giám đốc

06

Câu chuyện của Masan Consumer

20

Báo cáo của Ban Điều hành

32

Báo cáo tài chính

126

Thông tin doanh nghiệp

THƯ NGỎ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính gửi Quý Cổ đông,

Tại Masan, chúng ta đặt niềm tin vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người Việt Nam. Chúng ta hiện hữu để cung cấp thực phẩm, nuôi dưỡng và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người Việt để họ ngày một hạnh phúc hơn. Chính niềm tin đó đã dẫn lối cho thành công của chúng ta. Tại Masan, người tiêu dùng Việt Nam được đặt lên hàng đầu và lý tưởng của chúng ta là phần đầu không ngừng để phụng sự người tiêu dùng tốt nhất. Đó cũng chính là lý do giúp Masan luôn nhận được sự tin tưởng của người tiêu dùng và trở thành niềm tự hào của người Việt Nam.

Trong năm 2016, Masan sẽ tổ chức mừng kỷ niệm 20 năm thành lập, cũng là dịp để chúng tôi hồi tưởng lại chặng đường mà Masan đã đi qua. Được thành lập vào năm 1996, con đường khởi nghiệp của Masan bắt đầu từ việc kinh doanh thực phẩm tại thị trường Đông Âu trong nhiều năm. Sau một vài thành tựu ban đầu, những người Masan vẫn cảm thấy có điều gì đó chưa được thỏa mãn. Dường như vẫn còn thiếu một cái gì đó, một mục tiêu cao cả hơn. Việt Nam là quê hương xứ sở của những người sáng lập và các nhân viên của Masan. Nhưng trong lúc thế giới xung quanh đang trên đà phát triển nhanh chóng thì nơi quê nhà lại còn nhiều nhu cầu lớn chưa được thỏa mãn, điều đó thôi thúc chúng ta quay lại thị trường trong nước để phụng sự người dân Việt Nam mình tốt hơn.

Hiện nay, các nhãn hàng của chúng tôi đã nằm trong số những nhãn hàng được nhiều người biết đến và yêu thích. 98% hộ gia đình Việt Nam đã có ít nhất một sản phẩm của Masan. Chúng tôi đạt được sự tin nhiệm và lòng trung thành của người tiêu dùng nhờ vào sự cam kết luôn luôn cung cấp những sản phẩm thực thức ăn và nước uống an toàn, dinh dưỡng, giá cả hợp lý cho các gia đình Việt Nam.

Hôm nay, tôi chia sẻ với Quý Cổ đông về lịch sử Masan không phải chỉ vì nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Công ty chúng tôi, mà đây còn là một cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Masan. Năm 2016, với việc hướng đến mở rộng kinh doanh ra nước ngoài, Masan đã khép lại một chu trình phát triển lịch sử để dẫn bước trên một chặng đường mới, cũng bắt đầu với việc kinh doanh tại thị trường nước ngoài.

Hành trình lần này rất khác. Đầu tiên, đối tượng của chúng tôi là phụng sự 250 triệu người tiêu dùng khu vực Inland Asean bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia, và Lào. Đây là những quốc gia có nhiều nét tương đồng về văn hóa và ẩm thực. Thứ hai, vì chúng tôi đã có những trải nghiệm quý giá về sức mạnh của một tập thể được dẫn dắt bởi những ý tưởng lớn, chúng tôi sẽ không chỉ dựa vào mô hình xuất khẩu đơn thuần. Để chiếm được trái tim và tâm trí người tiêu dùng, Masan tin rằng việc thiết lập nền tảng vận hành tại địa phương sẽ giúp chúng tôi gần gũi và thấu hiểu những nhu cầu chưa được đáp ứng của người tiêu dùng nhiều hơn, từ đó đưa ra những sản phẩm phù hợp và phục vụ họ tốt nhất.

Hướng tiếp cận này đang đưa vị thế Masan vượt ra khỏi biên giới Việt Nam, đó cũng là lý do mà hợp tác chiến lược giữa chúng tôi và Singha mang một ý nghĩa to lớn. Trong khi hầu hết các nhận định đều xoay quanh giá trị đầu tư của Singha, về thương vụ sáp nhập lớn nhất trong lịch sử mua bán sáp nhập của các doanh nghiệp Việt Nam, thì điều làm chúng tôi hào hứng hơn cả là cơ hội tuyệt vời cho cả hai công ty hàng đầu quốc gia trong ngành hàng tiêu dùng, để cùng nhau phục vụ tốt hơn cho 250 triệu người tiêu dùng Inland Asean. Trước mắt, Masan có thể tiếp cận ngay 65 triệu người tiêu dùng Thái Lan cùng với một danh mục thực phẩm và đồ uống rất lớn. Quan trọng hơn cả, chúng tôi đã tìm được người bạn đồng hành có chung lý tưởng là hằng ngày nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân mà chúng tôi phục vụ.

Định hướng mới này không có nghĩa là chúng tôi sẽ lơ là thị trường Việt Nam, nơi mà người tiêu dùng vẫn còn vô số nhu cầu lớn chưa được thỏa mãn. Thực phẩm có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo an toàn và giá cả hợp lý sẽ luôn là mối quan tâm xuyên suốt của chúng tôi trong cả ngành thực phẩm và đồ uống. Nếu có thể đồng thời vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong nước, vừa chinh phục thành công thị trường Inland ASEAN, thì có thể nói Masan sẽ trở thành một hiện tượng đáng tự hào của người Việt Nam.

So với 20 năm trước, Masan hôm nay có nhiều lợi thế và nguồn lực mạnh mẽ hơn nhiều. Trong năm 2015, bên cạnh việc phát triển nhãn hàng, chúng tôi cũng

đã đầu tư xây dựng những cơ sở sản xuất mới và hệ thống phân phối rộng khắp cả nước (chi tiết về kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính sẽ được trình bày trong các phần tiếp sau). Với hợp tác chiến lược của Masan và Singha, nguồn lực của chúng tôi càng được gia tăng mạnh mẽ hơn nữa.

Tuy nhiên, nguồn lực quan trọng nhất vẫn luôn là con người, những thế hệ lãnh đạo tương lai cùng chia sẻ niềm tin vào những giá trị đã làm nên Masan thành công ngày nay, từ đó nuôi dưỡng nhiệt huyết để luôn vượt qua mọi giới hạn bản thân. Để làm được điều này, Masan Consumer phải là nơi để mỗi người nhân viên đều cảm thấy tự hào, đó là khi chúng ta thành công trong việc chinh phục 250 triệu người tiêu dùng Inland Asean. Tại Masan, không chỉ là công việc, mà là lý tưởng. Đó chính là PHONG CÁCH MASAN (MASAN WAY).

Thân ái,



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 4 năm 2016

“

CHINH PHỤC

250 triệu

NGƯỜI TIÊU DÙNG
INLAND ASEAN.

”





CÂU CHUYỆN CỦA MASAN CONSUMER

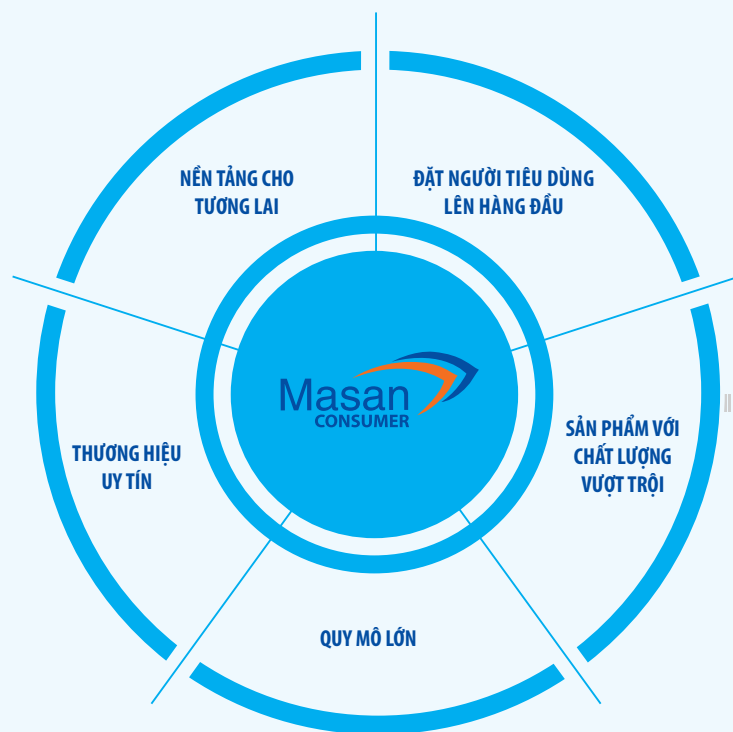
- 09 Những bước tiến quan trọng
- 12 Kết quả kinh doanh ấn tượng năm 2015

NHỮNG BƯỚC TIẾN QUAN TRỌNG

TẠI MASAN CONSUMER, TRIẾT LÝ KINH DOANH CỦA CHÚNG TÔI LÀ “HÀNG NGÀY, CHÚNG TA NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM”.

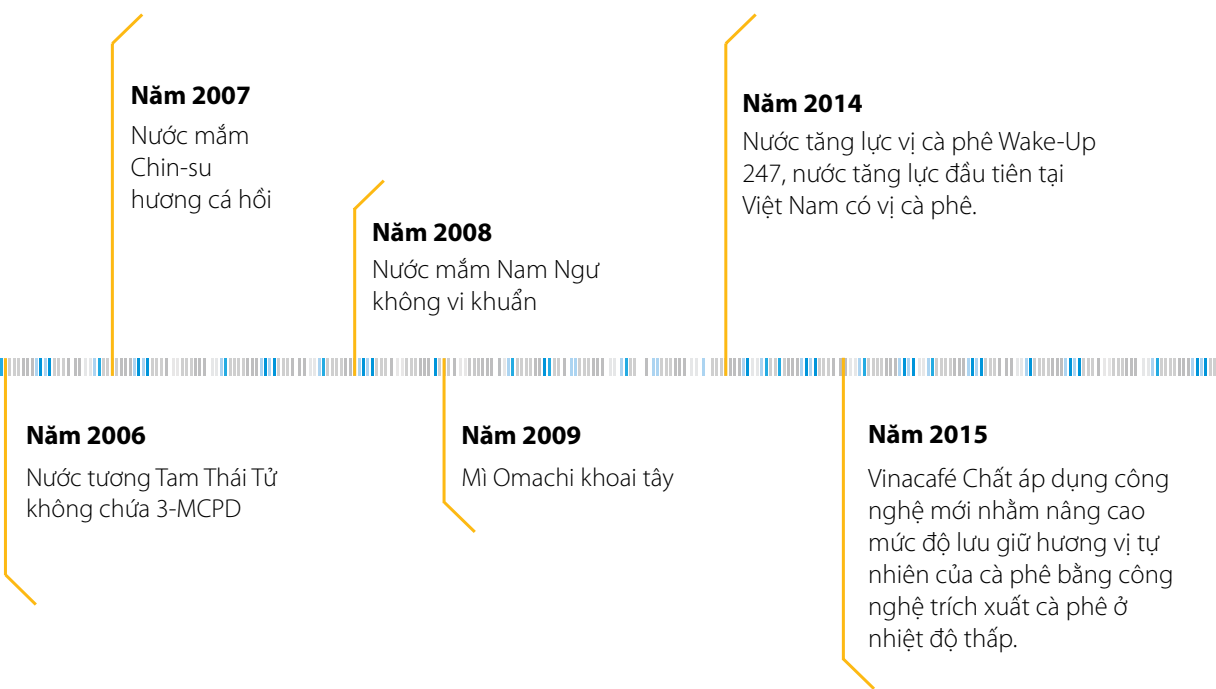
Chúng tôi tin rằng nếu tuân thủ đúng triết lý đó, người tiêu dùng sẽ tin dùng sản phẩm và thương hiệu của chúng tôi để cuộc sống của họ ngày một phong phú, tốt đẹp hơn. Niềm tin vào tiềm năng của người tiêu dùng Việt Nam, vào nhu cầu không ngừng tăng lên của thị trường, và xu hướng tiêu dùng của người Việt đã xuyên suốt trong các hoạt động của chúng tôi từ những ngày đầu tiên cho đến nay. Sau 20 năm hoạt động, chúng tôi đã mở rộng mục tiêu ban đầu của mình thành “**phục vụ tốt hơn 250 triệu người tiêu dùng Inland ASEAN**”, bao gồm các nước Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào.

Được thành lập từ năm 1996, Masan Consumer đã nhanh chóng khẳng định vị thế hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm và đồ uống tại thị trường nội địa. Một trong những cột mốc quan trọng của Masan Consumer là việc thành lập Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Ma San (“MST”) vào ngày 01/08/2003, với tổng vốn điều lệ là 28,5 tỷ đồng. Sự kiện này đánh dấu bước tiến mạnh mẽ đầu tiên của Masan vào thị trường nội địa qua việc mở rộng năng lực sản xuất và cung cấp hàng hóa cho thị trường trong nước.



Hiện nay, Masan Consumer là một trong những Công ty hàng tiêu dùng lớn nhất Việt Nam. Chúng tôi sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống bao gồm nước tương, nước mắm, tương ớt, mì ăn liền, cháo ăn liền, cà phê hòa tan, ngũ cốc dinh dưỡng và đồ uống đóng chai.

Kể từ khi thành lập, Masan liên tục phát triển những sản phẩm có chất lượng tiên phong trong các ngành hàng nhằm đáp ứng những nhu cầu tiêu dùng lớn chưa được thỏa mãn của thị trường. Trong đó có thể kể đến một số sản phẩm tiêu biểu sau:



Ngoài ra, chúng tôi không ngừng mở rộng danh mục các sản phẩm an toàn cho sức khỏe, có chất lượng bảo đảm và giá cả phù hợp.

NHỮNG BƯỚC TIẾN QUAN TRỌNG (tiếp theo)

DANH MỤC CÁC NHÃN HIỆU VÔ ĐỊCH

Bằng chất lượng và độ bao phủ sâu rộng của mình, các nhãn hàng của chúng tôi đã trở thành các thương hiệu mạnh, được người tiêu dùng Việt Nam nhận biết rộng rãi và tin dùng. Những thương hiệu chủ chốt của Masan Consumer bao gồm Chín-su, Nam Ngự, Tam Thái Tử, Omachi, Kokomi, Komi, Cao Bồi, Vinacafé, Wake-Up, Phinn, Vĩnh Hảo, Lemona, Quang Hanh và Faith.

Trong đó có nhiều nhãn hiệu có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, liên tục được xếp hạng là các nhãn hiệu được người tiêu dùng sử dụng thường xuyên nhất. Trong những năm gần đây, Kokomi và Wake-Up là các nhãn hiệu mới được giới thiệu thành công và có tốc độ phát triển nhanh nhất trên thị trường (Nguồn: Kantar Worldpanel).

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI LỚN NHẤT

Hiện nay, Masan Consumer sở hữu một mạng lưới phân phối thực phẩm và đồ uống rộng lớn nhất Việt Nam. Hệ thống này tạo lợi thế cạnh tranh đáng kể khi cho phép chúng tôi đưa các sản phẩm và dịch vụ của mình đến khách hàng trên phạm vi cả nước với tốc độ nhanh chóng và chi phí vận chuyển, lưu kho tối thiểu. Theo Kantar Worldpanel, 98% hộ gia đình tại Việt Nam sử dụng ít nhất một sản phẩm của Masan. Kết quả này khẳng định hệ thống phân phối vững mạnh của chúng

tôi ở khu vực nông thôn, với độ bao phủ cao nhất và chiến lược phát triển mạng lưới phân phối đến từng ngõ ngách của thị trường. Với sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực đồ uống, Masan cũng là một trong số ít những Công ty trong ngành hàng tiêu dùng Việt Nam có hệ thống phân phối mạnh kể cả kênh hàng quán, kênh phân phối truyền thống và kênh siêu thị với hơn 2.300 nhân viên bán hàng.



Cùng với việc mở rộng mạng lưới phân phối, Masan Consumer đã đầu tư mạnh vào Hệ thống Quản lý Phân phối ("DMS") hiện đại dành cho các nhà phân phối, cửa hàng bán lẻ và nhân viên bán hàng. Hệ thống này cho phép chúng tôi giám sát xuyên suốt dữ liệu trong toàn mạng lưới phân phối ngay tại thời điểm giao dịch, đảm bảo thông tin truy xuất được chuẩn hóa và nhất quán trong toàn hệ thống bao gồm khoảng 190.000 điểm bán hàng ngành thực phẩm và 100.000 điểm bán hàng ngành đồ uống.

NHÀ MÁY SẢN XUẤT HÀNG ĐẦU

Chúng tôi hiểu rằng chất lượng sản phẩm và dịch vụ là nền tảng thiết yếu để xây dựng thương hiệu và đạt được niềm tin của khách hàng. Đó là lý do vì sao Masan Consumer tiếp tục đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất tiên tiến, khẳng định mạnh mẽ vị thế hàng đầu của mình.

Hiện nay, các nhà máy sản xuất của Masan Consumer đang trải dài tại các địa bàn khác nhau như Bình Dương, Tân Bình, Phú Quốc, Hải Dương, Biên Hòa, Long Thành, Bình Thuận, Nghệ An và Quảng Ninh.

Việc chú trọng xây dựng các cơ sở sản xuất tại các vùng miền trên cả nước cho phép chúng tôi tiếp cận nhanh chóng khách hàng của mình với chi phí vận chuyển thấp hơn. Năm 2015, Masan đã khánh thành nhà máy mới tại tỉnh Nghệ An, gia tăng năng lực sản xuất lên gần 120 triệu lít nước mắm và 600 triệu gói mì ăn liền mỗi năm. Những nhà máy mới như thế này sẽ giúp Masan xác lập độ bao phủ rộng hơn trên cả nước, giảm chi phí phân phối, đáp ứng khẩu vị của từng vùng miền, gia tăng lợi ích từ việc sản xuất quy mô lớn khi áp dụng các thiết bị và công nghệ tiên tiến đẳng cấp thế giới.

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN XUẤT SẮC

Masan Consumer được dẫn dắt bởi một đội ngũ nhân tài chuyên nghiệp với bề dày thành tích trong việc xây dựng công ty, thương hiệu tại thị trường mới nổi và tâm huyết đóng góp cho đất nước Việt Nam.

Nhiều thành viên trong đội ngũ nhân sự của chúng tôi

cũng đồng thời là cổ đông của Công ty. Điều này là nền tảng cho văn hóa khởi nghiệp và tinh thần dám nghĩ dám làm "can do" tại Masan. Để tiếp nối con đường thành công, Masan không ngừng vươn đến mục tiêu là nơi nuôi dưỡng và phát triển nhân tài, là nhà tuyển dụng được yêu thích nhất ở Việt Nam.

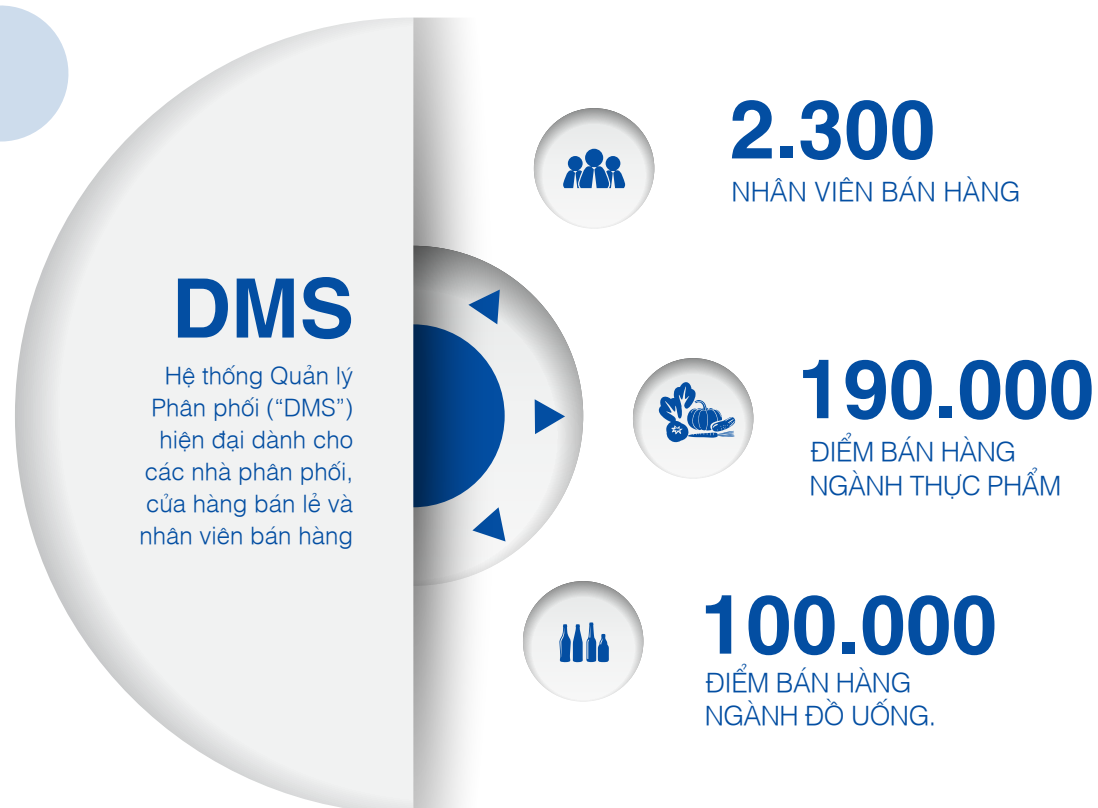
CAM KẾT CỦA CHÚNG TÔI

Chúng tôi cam kết củng cố vị thế của mình, là Công ty hàng đầu Khối Kinh tế tư nhân trong ngành hàng thực phẩm và đồ uống, dẫn đầu về thị phần, khả năng sinh lợi và tạo giá trị cho cổ đông.

Chúng tôi cam kết là đối tác uy tín không chỉ tại Việt Nam, mà còn trên thị trường rộng lớn Inland ASEAN. Theo đuổi mục tiêu "cùng nhau thịnh vượng", chúng tôi mong muốn cùng đối tác của mình phát triển.

Chúng tôi cam kết trở thành Nhà tuyển dụng hàng đầu trong khu vực Inland ASEAN, nơi đào tạo những tài năng và khiến họ tự hào khi là một phần của gia đình Masan.

Và quan trọng hơn cả, chúng tôi cam kết với những giá trị cốt lõi mà chúng tôi đã theo đuổi từ những ngày đầu khởi nghiệp, và đã dẫn dắt chúng tôi đến với thành công: Hằng ngày nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho 250 triệu người tiêu dùng trong khu vực Inland ASEAN.



KẾT QUẢ KINH DOANH ẤN TƯỢNG NĂM 2015

Nền kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với “những cơn gió ngược” kể từ đầu thập kỷ. Tuy nhiên, nhiều vấn đề kinh tế vĩ mô đã có cải thiện đáng kể. Lạm phát giảm xuống dưới 1% trong năm 2015, tiền đồng Việt Nam

giữ giá trị tương đối tốt so với đồng đôla Mỹ nếu so với đồng tiền của các nước lân cận. Nhờ sự khởi sắc của thị trường bất động sản, ngành ngân hàng cũng nhanh chóng hồi phục.

Trong năm 2015, những diễn biến vĩ mô tích cực đã thúc đẩy tăng trưởng tiêu dùng trong nước, được thể hiện ở các khía cạnh:



Nhờ các sáng kiến và các khoản đầu tư trong 5 năm qua, Masan Consumer đã sở hữu một nền tảng vững chắc để đón đầu các cơ hội của nền kinh tế Việt Nam phục hồi và tăng trưởng tiêu dùng nội địa trong những năm tới. Hơn thế nữa, mối quan hệ chiến lược với đối tác Singha, được ký kết trong tháng 12 năm 2015, ngay lập tức giúp Masan tiếp cận 65 triệu người tiêu

dùng Thái Lan, thị trường có quy mô rất lớn dành cho những ngành hàng chính của Masan, như nước mắm. Trong tương lai, với cam kết phục vụ tốt hơn cho 250 triệu người tiêu dùng ở thị trường Inland ASEAN sẽ tạo ra những cơ hội phát triển lớn hơn nữa cho Masan Consumer.



65 triệu
NGƯỜI TIÊU DÙNG THÁI LAN

250 triệu
NGƯỜI TIÊU DÙNG Ở THỊ TRƯỜNG INLAND ASEAN

TÁI ĐỊNH VỊ NGÀNH HÀNG, TUNG CÁC SẢN PHẨM CÓ TÍNH ĐỘT PHÁ MỚI

MASAN CONSUMER TIN RẰNG GIÁ TRỊ ĐƯỢC TẠO RA TỪ VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC NHU CẦU TIÊU DÙNG LỚN CHƯA ĐƯỢC THỎA MÃN. ĐIỀU NÀY ĐÒI HỎI CHÚNG TÔI PHẢI NHÌN NHẬN THỊ TRƯỜNG THEO NHỮNG CÁCH MỚI MẸ VÀ NHIỀU SÁNG TẠO ĐỂ TÌM KIẾM CƠ HỘI. TRONG NHỮNG NĂM QUA, BẰNG VIỆC TÁI ĐỊNH VỊ NGÀNH HÀNG THÔNG QUA SỰ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU, CHÚNG TÔI ĐÃ MỞ RỘNG VÀ VƯƠN ĐẾN NHỮNG THỊ TRƯỜNG ĐẦY TIỀM NĂNG.

Bắt đầu từ năm 2014, Công ty đã tái định vị các ngành hàng, mở rộng thị trường tiềm năng của mình tại Việt Nam lên hơn 5 tỷ USD. Với mục tiêu lớn hơn là hướng đến việc phục vụ cho 250 triệu người tiêu dùng Inland ASEAN, thị trường tiềm năng mà chúng tôi có thể tiếp cận đã tăng hơn gấp đôi, chưa kể ngành hàng đồ uống không chứa cà phê. Các chương trình phát triển và giới thiệu sản phẩm của Công ty tập trung vào 4 ngành hàng chủ yếu:

Ngành hàng thực phẩm tiện lợi

Sau khi mở rộng ngành hàng mì ăn liền thành ngành thực phẩm tiện lợi, chúng tôi đã cung cấp giải pháp bữa ăn thay thế bữa ăn truyền thống thông qua việc tung ra sản phẩm Cháo ăn liền “Komi”. Trong ngành hàng mì ăn liền, phân khúc phổ thông là phân khúc tăng trưởng chính, là ngành hàng chủ lực của chúng tôi. Nhờ vậy, trong năm 2015, tốc độ tăng trưởng sản lượng ngành hàng mì ăn liền cao hơn so với tốc độ tăng trưởng giá trị. Tuy nhiên, quy mô lớn hơn và hiệu quả vận hành cao hơn đã giúp Masan đạt được lợi nhuận gộp cao nhất từ trước đến nay trong ngành hàng này trong năm 2015. Đồng thời, chi phí vận chuyển thấp hơn nhờ việc xây dựng các nhà máy mới, do đó Masan có thể đầu tư mạnh vào xây dựng thương hiệu và đổi mới sáng tạo để mở rộng thị phần. Trong năm 2015, chúng tôi cũng giới thiệu nhãn hàng Mì ăn liền mới “Lovemi” để gia tăng thị phần trong phân khúc mì ăn liền phổ thông và phát triển phân khúc mì trộn ăn liền.

Đầu năm 2015, chúng tôi đã mua lại 99,99% cổ phần Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn với sản phẩm chính là xúc xích, tạo tiền đề cho Masan bước vào ngành hàng thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt có giá trị 18 tỷ USD. Thương vụ này giúp chúng tôi đa dạng hóa nguồn cung ứng thực phẩm cho người tiêu dùng với sản phẩm xúc xích tiết trùng giàu dinh dưỡng và giá cả hợp lý. Ngành hàng thịt chế biến chiếm chưa đến 1% tổng lượng tiêu thụ thịt ở Việt Nam, nghĩa là tiềm năng tăng trưởng rất lớn khi mức thu nhập tăng lên. Gần đây, Masan vừa tung nhãn hàng Xúc xích mới “Cao Bồi” để gia tăng sự hiện diện trong ngành hàng xúc xích và xác định xu hướng phát triển trong ngành hàng tăng trưởng nhanh chóng này.



KẾT QUẢ KINH DOANH ẢN TƯỢNG NĂM 2015 (tiếp theo)

Ngành hàng gia vị



Chúng tôi định nghĩa lại ngành hàng nước chấm thành ngành hàng gia vị qua việc mở rộng các sản phẩm của mình. Ngoài ra, chúng tôi thực hiện tái cấu trúc toàn bộ danh mục sản phẩm, giới thiệu các lựa chọn mới cho người tiêu dùng trong các ngành hàng nước mắm, nước tương và tương ớt tại các phân khúc khác nhau bằng việc tiếp tục tung ra những phiên bản sản phẩm mới như Nước mắm "Nam Ngư 3-trong-1". Chiến lược thâm nhập thị trường không thương hiệu còn lại đang phát huy kết quả tích cực ở miền Nam, trong khi động lực tăng trưởng tiếp theo sẽ là sự ra mắt các nhãn hàng mới trong phân khúc cao cấp và các ngành hàng gia vị khác dự kiến vào đầu năm 2016. Việc tung các nhãn hàng gia vị ở Thái Lan theo kế hoạch hợp tác với Singha dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong ngành hàng gia vị mạnh mẽ hơn nữa. Cuối năm 2014, chúng tôi đã trở thành cổ đông lớn tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex, là Công ty có danh mục các sản phẩm nổi tiếng trong ngành hàng nước chấm và gia vị tại Việt Nam, đặc biệt là tương ớt.

Ngành hàng cà phê



Trong ngành hàng cà phê, chúng tôi đã mở rộng vượt ra ngoài thị trường cà phê hòa tan qua việc giới thiệu sản phẩm Nước tăng lực vị cà phê "Wake-Up 247" lần đầu tiên tại Việt Nam. Sản phẩm "Wake-Up 247" đã ra mắt thành công mang lại cho người tiêu dùng bận rộn thêm một cách thưởng thức cà phê tiện lợi. Hơn thế nữa, "Wake-Up" đã trở thành một thương hiệu mẹ mạnh mẽ. Từ đó, chúng tôi đã tung ra phiên bản mới "Wake-Up Sữa đặc" trong năm 2015 nhằm đến người tiêu dùng thích hương vị cà phê rang xay, phân khúc hứa hẹn cơ hội lớn nhất của ngành hàng cà phê trong thời gian sắp tới. Vào cuối năm 2015, chúng tôi đã tung ra nhãn hàng cà phê hòa tan "Vinacafé Chát", áp dụng công nghệ mang tính đột phá để trích xuất cà phê ở nhiệt độ thấp nhằm giữ nguyên hương vị nguyên sơ của nó. Sản phẩm mới này được người tiêu dùng hồ hởi đón nhận, và dự kiến đây sẽ là một trong những động lực tăng trưởng chính của chúng tôi trong mảng kinh doanh cà phê trong tương lai.

Ngành hàng đồ uống

Sau khi mua lại Vinh Hào, thương hiệu nước khoáng lâu đời nhất Việt Nam, chúng tôi đã mở rộng danh mục sản phẩm vốn đơn thuần chỉ có nước khoáng, nay đã đa dạng với các sản phẩm nước uống đóng chai. Trong năm 2015, chúng tôi đã làm mới nhận dạng thương hiệu Vinh Hào qua việc tiếp tục tung ra các sản phẩm nước khoáng Vinh Hào và khoáng chanh Lemona trên phạm vi toàn quốc. Lemona là nước khoáng chanh muối có hương vị giải khát quen thuộc của người Việt Nam kết hợp với nguồn khoáng nổi tiếng của Vinh Hào.



Thương vụ mua lại 65% cổ phần Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ở miền Bắc đã đưa Masan lên vị trí Công ty nước khoáng nội địa lớn nhất Việt Nam. Nguồn nước khoáng của Việt Nam là một phần quan trọng của di sản quốc gia, và là nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị mà người tiêu dùng yêu thích. Trong năm 2015, nước khoáng chiếm phần lớn doanh số nước đóng chai ở Việt Nam, và theo Euromonitor, doanh số nước đóng chai nói chung dự kiến sẽ đạt trên 460 triệu USD vào năm 2017. Quan trọng hơn là Masan đã tạo ra độ bao phủ rộng trên toàn quốc, sẵn sàng cho sự tăng trưởng của mảng kinh doanh đồ uống của mình.

Thị trường Inland Asean

Trong tháng 12/2015, Công ty mẹ MasanConsumerHoldings đã ký kết thỏa thuận đối tác chiến lược với Singha Asia Holding Pte Ltd (Singha). Kết quả là ngay lập tức Masan có thể tiếp cận thị trường Thái Lan, đồng thời có thể phân phối các sản phẩm thực phẩm, đồ uống đa dạng và nổi tiếng của đối tác tại Việt Nam. Thú vị hơn nữa là quan hệ đối tác này đã đặt viên gạch đầu tiên cho hành trình chinh phục 250 triệu người dân trong khu vực Inland ASEAN, bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào. Chưa tính đồ uống không chứa cà phê, thị trường mà chúng tôi có thể tiếp cận đã tăng hơn gấp đôi nếu chúng tôi vượt ra khỏi biên giới Việt Nam để xâm nhập vào những nước lân cận.

Chúng tôi rất háo hức và tin rằng các quốc gia trong cộng đồng Inland ASEAN có nhiều đặc điểm tương đồng chứ không chỉ là sự tương quan về mặt địa lý (vùng đất mũi, giáp ranh nhau). Người dân Inland ASEAN cũng có nhiều nét giống nhau về văn hóa (Phật giáo) và ẩm thực (chủ yếu là gạo và sở thích dùng nước mắm). Tuy việc chiến thắng trong thị trường lớn này sẽ không dễ dàng, nhưng chúng tôi tin rằng với nền tảng kinh doanh hiện tại của mình, kết hợp với sự hỗ trợ của Singha, sẽ tạo ra một vị thế vững chắc cho Masan trong việc mở rộng các ngành hàng ra thị trường ngoài nước.



XÂY DỰNG CÁC THƯƠNG HIỆU MẠNH

Ở Masan, chúng tôi tin rằng sở hữu các thương hiệu mạnh và được nhận biết rộng rãi, được người tiêu dùng tin tưởng là giá trị cốt lõi. Masan Consumer đã đầu tư mạnh mẽ vào việc xây dựng và quảng bá các thương hiệu của mình, làm nên những thương hiệu lớn như Chin-su, Nam Ngự, Tam Thái Tử, Omachi, Kokomi, Komi, Cao Bồi, Vinacafé, Wake-Up, Phinn, Vĩnh Hảo, Lemona, Quang Hanh và Faith.

ĐẾN CUỐI NĂM 2015, MASAN CONSUMER ĐÃ SỞ HỮU 8 THƯƠNG HIỆU CÓ QUY MÔ DOANH SỐ TRÊN 500 TỶ ĐỒNG. CÁC THƯƠNG HIỆU CỦA MASAN CONSUMER ĐƯỢC XẾP HẠNG LÀ CÁC THƯƠNG HIỆU ĐƯỢC NGƯỜI TIÊU DÙNG LỰA CHỌN NHIỀU NHẤT TẠI CÁC KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ NHIỀU THỨ HAI TẠI CÁC KHU VỰC THÀNH THỊ (KANTAR WORLDPANEL).



Các nhãn hàng có doanh thu hơn
 500 tỷ đồng trong năm 2015

Omachi

CHIN-SU

KOKOMI

Vinacafé

wake-up

Tam Thái Tử

Nam Ngự

PHINN

Thị phần các ngành hàng
 trong năm 2015

65%

THỊ PHẦN NƯỚC MẮM

71%

THỊ PHẦN NƯỚC TƯƠNG

25%

THỊ PHẦN MÌ ĂN LIỀN

43%

THỊ PHẦN TƯƠNG ỚT

40%

THỊ PHẦN CÀ PHÊ HÒA TAN

Nguồn: Nielsen 2015, ước tính của Công ty

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG VƯỢT TRỘI CHỖ TƯƠNG LAI

Nâng cao năng lực cung ứng để phục vụ khách hàng tốt hơn

Trong năm 2015, Công ty mẹ MasanConsumerHoldings đã khánh thành hai nhà máy thực phẩm và đồ uống mới: Trung tâm công nghiệp thực phẩm sản xuất mì ăn liền và nước mắm ở Nghệ An (do Masan Consumer sở hữu và điều hành), và Nhà máy Bia ở Hậu Giang (do Masan Brewery, một công ty thành viên thuộc Tập đoàn Masan, sở hữu và điều hành). Những nhà máy mới này là một phần trong kế hoạch lớn của Masan Group nhằm thiết lập hệ thống sản xuất rộng khắp Việt Nam với mục tiêu sâu sát hơn với người tiêu dùng, sản xuất các sản phẩm thực phẩm và đồ uống phục vụ cho sở thích và khẩu vị theo vùng miền, khai thác các lợi ích nhờ quy mô lớn, và áp dụng các thiết bị và công nghệ tiên tiến đẳng cấp thế giới.

Nhà máy Thực phẩm tại Nghệ An được khánh thành ngày 11/11/2015 với công suất thiết kế hiện tại hàng năm đạt 600 triệu gói mì ăn liền và 120 triệu lít nước mắm. Nhà máy Bia Hậu Giang được kỳ vọng công suất lên đến 100 triệu lít bia mỗi năm trong giai đoạn đầu. Quan trọng hơn, mặt bằng tại Nhà máy Hậu Giang còn có thể được khai thác để hỗ trợ sự tăng trưởng của Masan Consumer, đặc biệt tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc tận dụng cơ sở hạ tầng chung với Công ty thành viên trong Tập đoàn, Masan Brewery, Nhà sản xuất Bia Sư Tử Trắng.

Chỉ riêng nhà máy tại Nghệ An, Masan Consumer dự kiến qua 10 năm chạy hết công suất, sẽ tiết kiệm 400 tỷ đồng chi phí vận chuyển so với việc chuyên chở sản phẩm từ các nhà máy ở phía Nam ra thị trường phía Bắc. Chúng tôi cũng kỳ vọng sẽ được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.



KẾT QUẢ KINH DOANH ẤN TƯỢNG NĂM 2015 (tiếp theo)

Đến cuối năm 2015, Masan Consumer đã sở hữu một trong những hệ thống sản xuất lớn nhất Việt Nam. Sản phẩm của chúng tôi được bán ở tất cả 63 tỉnh thành thông qua 6 trung tâm phân phối lớn tại các khu vực

Bắc, Trung, Nam. Chúng tôi đã có 9 nhà máy và nhiều cơ sở chế biến phụ trên toàn quốc. Nhờ vậy, chúng tôi có thể tối ưu hóa chuỗi cung ứng và tiếp cận khách hàng trên khắp Việt Nam một cách hiệu quả nhất.

Tăng cường năng lực phân phối

Sau khi xâm nhập vào ngành đồ uống, chúng tôi sáp nhập bộ phận Phân phối của Vĩnh Hảo và Vinacafe thành một nhưng với đội ngũ nhân viên từng ngành chuyên biệt. Điều này cho phép ngành hàng đồ uống có thể nhanh chóng tung các sản phẩm mới ra thị trường với sự tập trung cao, phục vụ tốt nhất các yêu cầu đặc thù của ngành hàng.



Masan Consumer là một trong số ít công ty tại Việt Nam có hệ thống phân phối bao trùm tất cả các kênh bao gồm trong ngành đồ uống lẫn thực phẩm. Bên cạnh kênh bán hàng truyền thống của ngành thực phẩm, chúng tôi đã triển khai mở rộng thêm các kênh bán lẻ, depot, các siêu thị lớn nhỏ, cửa hàng tiện ích và kênh HORECA ("kênh hàng quán"). Hệ thống phân phối hiện nay đã lên đến 190.000 điểm bán lẻ cho ngành hàng thực phẩm và 100.000 điểm bán lẻ ngành hàng đồ uống. Mạng lưới đa dạng này giúp Masan Consumer đẩy nhanh tiến độ trong các đợt tung sản phẩm mới và chạy các chiến dịch khuyến mãi.

Trong năm 2015, Masan Consumer đã triển khai thành công Hệ thống Quản lý Phân phối ("DMS") đến từng nhà phân phối và nhân viên kinh doanh. Hệ thống này giúp chúng tôi nâng cao khả năng quản lý hệ thống, có tầm nhìn sâu sắc hơn để đưa ra những quyết định chiến lược, cụ thể như:

- » Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tại các điểm bán. Kiểm soát chặt chẽ lượng hàng tồn kho, doanh số, các hoạt động khuyến mãi, các dữ liệu đầu tư trên giao diện chuẩn trong toàn hệ thống. Những thông tin tức thời này sẽ giúp chúng tôi nhanh chóng đưa ra những quyết định xác đáng về nguồn lực và xác định những vùng chưa hiệu quả.
- » Đưa ra các phân tích và báo cáo thông minh đa chiều ("BI") để Ban Lãnh đạo xem xét nhằm đưa ra những quyết định chiến lược để nâng cao hiệu suất. Những thông tin này cũng giúp chúng tôi thấu hiểu người tiêu dùng nhiều hơn từ đó nâng cao năng lực phục vụ. Đây là những thông tin mang tính chiến lược, có thể đưa ra những góc nhìn sâu sắc về nhu cầu chưa được khám phá giúp chúng tôi hoạch định chiến lược tương lai.

Năng lực quản trị hệ thống

Cùng với việc tăng trưởng quy mô kinh doanh, mở rộng ngành hàng (do mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, giới thiệu sản phẩm mới và tham gia vào ngành hàng mới...), khối lượng và độ phức tạp trong việc vận hành toàn hệ thống cũng tăng lên. Để đảm bảo tăng trưởng và quản lý rủi ro phát sinh, chúng tôi cần những phương tiện phù hợp. Do đó, Công ty đã tiến hành chuẩn hóa, tối ưu hóa các quy trình, chính sách quản trị nội bộ và hệ thống ERP nhất quán cho tất cả các mảng vận hành, áp dụng cho tất cả các công ty thành viên.

Trên nền tảng đó, Công ty đã triển khai thành công Hệ thống Quản trị Nguồn lực doanh nghiệp Oracle ERP R12 và chính thức đưa vào hoạt động eBusiness Suite (EBS) từ tháng 9/2014. Tất cả các đơn vị thành viên của Masan Consumer đã thực hiện các công tác kế toán, tài chính, quản trị cung ứng trên cùng một nền tảng ERP, cho phép kết nối, kiểm soát giữa các đơn vị thành viên, các phòng ban chức năng trong toàn bộ hệ thống các đơn vị thành viên Masan Consumer.



ĐẦU TƯ VÀO NGUỒN NHÂN LỰC

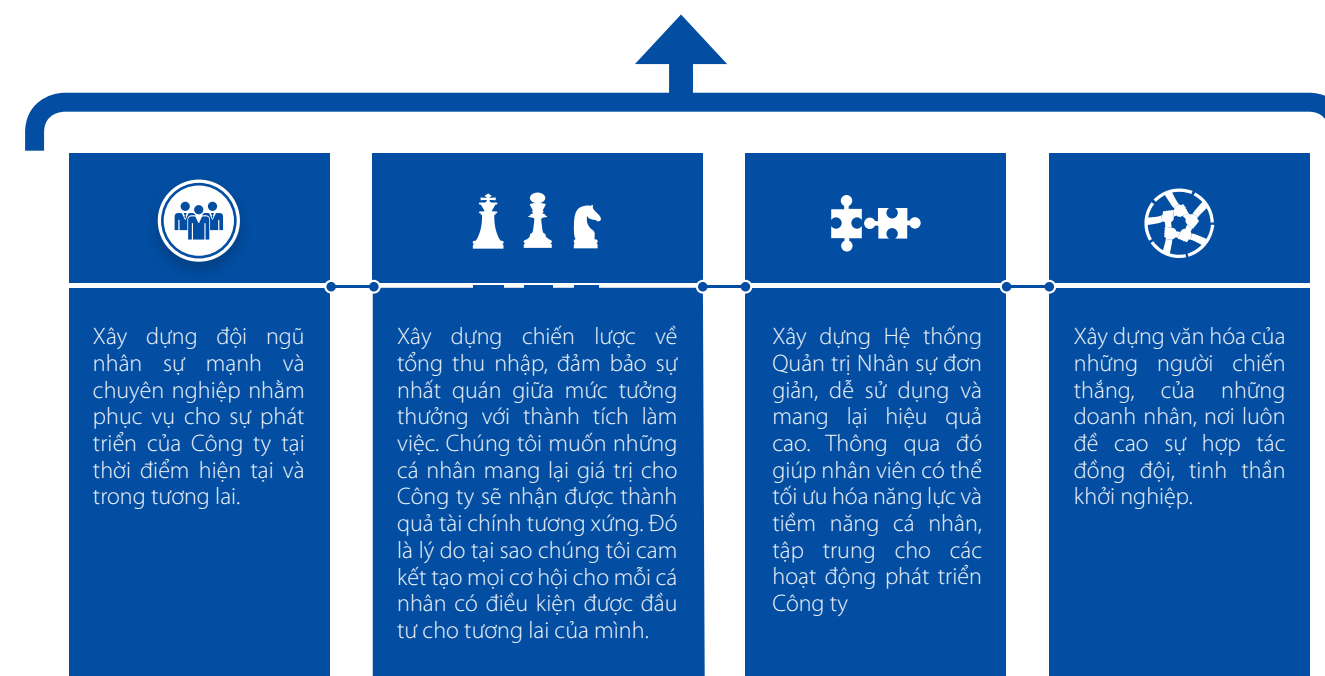
CHÚNG TÔI TIN RẰNG CON NGƯỜI LÀ TÀI SẢN QUÝ GIÁ NHẤT CỦA CÔNG TY.

#13
TRONG TOP 100
NƠI LÀM VIỆC
TỐT NHẤT VIỆT NAM
NĂM 2015¹

¹ Nguồn: Anphabe

#8
TRONG DANH SÁCH
NHỮNG NƠI LÀM VIỆC
TỐT NHẤT TRONG NGÀNH
FMCG VIỆT NAM¹

Chúng tôi mong muốn thu hút những nhân tài và khiến họ cảm thấy tự hào. Bên cạnh sứ mệnh nâng cao chất lượng cuộc sống của người tiêu dùng Việt Nam, sứ mệnh cao cả khác của chúng tôi là phát triển thể hệ lãnh đạo tiếp theo. Với mục tiêu "Công ty là nơi Hội tụ và Nuôi dưỡng khát vọng tài năng", bộ phận nhân sự tập trung các hoạt động của mình vào 4 mảng chính sau đây:



Masan Consumer cam kết sẽ trở thành một nơi mà đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp được chào đón và tạo mọi điều kiện để phát huy tối đa khả năng của mình. Chỉ khi đó thì các mục tiêu dài hạn của Công ty mới có thể đạt được một cách bền vững.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- 22 Khái quát
- 28 Thảo luận về kết quả kiểm toán

KHÁI QUÁT



NHỜ VIỆC ĐỊNH NGHĨA LẠI CÁC NGÀNH HÀNG, TỪ NƯỚC CHẤM THÀNH GIA VỊ, TỪ MÌ ĂN LIỀN THÀNH THỰC PHẨM TIỆN LỢI, VÀ XÂM NHẬP SÂU HƠN VÀO MẢNG ĐỒ UỐNG ĐÓNG CHAI, CHÚNG TÔI ĐÃ GIA TĂNG THỊ TRƯỜNG CÓ THỂ TIẾP CẬN DÀNH CHO CÁC SẢN PHẨM TIÊU DÙNG LÊN GẤP 4 LẦN.

190.000

SỐ ĐIỂM BÁN HÀNG TRONG NĂM 2015 CHO
NGÀNH HÀNG THỰC PHẨM

100.000

SỐ ĐIỂM BÁN HÀNG TRONG NĂM 2015 CHO
NGÀNH HÀNG ĐỒ UỐNG

Trong năm 2015, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ dựa trên các yếu tố cấu trúc dài hạn. GDP tăng 6,7%, cao hơn hẳn mục tiêu chính thức 5,8% và cao hơn mức tăng trưởng của năm trước. Việt Nam cũng kiểm soát được tỷ lệ lạm phát ở mức thấp nhất trong 15 năm qua ở mức 0,6%.

Năm 2015 là giai đoạn mà nền kinh tế Việt Nam đi vào ổn định, là năm đầu tư của Masan Consumer. Chúng tôi đã đầu tư để nâng cao năng lực sản xuất, củng cố thương hiệu, mở rộng hệ thống phân phối, phát triển đội ngũ nhân viên, và nâng cấp hệ thống báo cáo, thông tin một cách vượt trội.

Nhờ việc định nghĩa lại các ngành hàng, từ nước chấm thành gia vị, từ mì ăn liền thành thực phẩm tiện lợi, và xâm nhập sâu hơn vào mảng đồ uống đóng chai, chúng tôi đã gia tăng thị trường có thể tiếp cận dành cho các sản phẩm tiêu dùng lên gấp 4 lần, từ 1,1 tỷ USD hai năm trước lên khoảng 5 tỷ USD (chưa tính đến ngành hàng thịt trị giá 18 tỷ USD) ở Việt Nam.

Trọng tâm hướng vào tiềm năng tiêu dùng Việt Nam của chúng tôi đã được xác thực thành công trong tháng 12/2015, khi Công ty mẹ MasanConsumerHoldings chính thức ký thỏa thuận đối tác chiến lược với Singha nhằm thiết lập nền tảng để giành chiến thắng trên thị trường Inland ASEAN. Với đối tác Singha, Masan có thể tiếp cận ngay 65 triệu người tiêu dùng Thái Lan, một quốc gia rất ưa chuộng các sản phẩm chính của Công ty như nước mắm và cà phê Việt Nam nhờ hương vị và nguồn gốc độc đáo.

Với tổng giá trị 1,1 tỷ USD, thỏa thuận với Singha trở thành thương vụ mua bán sáp nhập lớn nhất trong lịch sử doanh nghiệp Việt Nam, cho phép Singha sở hữu 25% vốn góp MasanConsumerHoldings và 33,3% vốn góp Masan Brewery, một công ty thành viên của Tập đoàn do

MasanConsumerHoldings kiểm soát. Quan hệ đối tác này còn có ý nghĩa sâu sắc hơn nữa vì nó mở ra cho Masan Consumer nhiều cơ hội. Thông qua quan hệ hợp tác này, Masan và Singha có thể tiếp cận độc quyền vào mạng lưới phân phối và danh mục các sản phẩm thực phẩm và đồ uống đa dạng của nhau.

Thị trường Inland ASEAN bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào, những nước láng giềng có sở thích và khẩu vị rất giống nhau (chẳng hạn sở thích sử dụng nước mắm và chế độ dinh dưỡng dùng gạo) và văn hóa tương đồng (Phật giáo). Những điểm tương đồng này rất quan trọng vì ngành thực phẩm và đồ uống là "sân chơi" địa phương. Hai công ty dẫn đầu thị trường từ hai nước đông dân nhất trong khu vực sẽ tạo lập được một vị thế mạnh mẽ để giành được lòng trung thành của người tiêu dùng. Với 250 triệu người tiêu dùng trên thị trường này, thị trường mà Masan Consumer có thể tiếp cận ngay lập tức tăng gấp đôi.

Để hỗ trợ cho sự tăng trưởng của hoạt động kinh doanh hiện hữu ở Việt Nam lẫn tiềm năng tăng trưởng trên các thị trường khác thuộc Inland ASEAN, chúng tôi đã mở rộng hệ thống sản xuất hiện có của mình trong năm 2015. Chúng tôi đã khánh thành Trung tâm công nghiệp thực phẩm mới để sản xuất mì ăn liền và nước mắm ở tỉnh Nghệ An, giúp gia tăng công suất sản xuất mì ăn liền và nước mắm lên lần lượt khoảng 20% và 40%, sau khi nhà máy mới này đi vào trạng thái sản xuất ổn định. Trung tâm sản xuất mới này sẽ rút ngắn khoảng cách giữa chúng tôi và khách hàng ở miền Bắc, cải thiện tốc độ giao hàng và giảm chi phí logistic. Trung tâm này cũng cho phép chúng tôi phát triển các sản phẩm mới mẻ và đặc biệt hơn để đáp ứng thị hiếu cụ thể của người tiêu dùng ở miền Bắc.

Những nhà máy tiên tiến như nhà máy mới tại Nghệ An cho phép chúng tôi sản xuất các sản phẩm tiêu dùng sáng tạo có chất lượng cao, và tung ra những nhãn hàng mới mà người tiêu dùng yêu thích. Trong năm 2015, chúng tôi đã giới thiệu nhiều nhãn hàng mới ra thị trường như Mì ăn liền "Lovemi", "Vinacafé Chết", và dòng "Wake-Up Café Saigon Sữa đặc mới". Những khoản đầu tư này đóng góp gần 1.000 tỷ đồng vào doanh thu năm 2015 và tạo ra cơ hội phát triển bền vững cho tương lai.

Về mạng lưới phân phối, trong năm 2015, Masan Consumer đã tăng số điểm bán hàng lên 190.000 cho ngành hàng thực phẩm và 100.000 cho ngành hàng đồ uống. Sự mở rộng này phần lớn đến từ mảng kinh doanh đồ uống, giúp tăng cường mạnh mẽ sự hiện diện của chúng tôi ở kênh hàng quán. Hiện nay, Vinacafé cũng đã có mặt trên các chuyến bay của Vietnam Airlines, các chuyến tàu lửa của Việt Nam, góp phần đẩy mạnh hình ảnh thương hiệu của Công ty.



KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Trong năm 2015, chúng tôi đã nâng cao hiệu năng vận hành dẫn đến sự nâng cao biên lợi nhuận gộp. Từ các lợi ích nhờ quy mô lớn, hoạt động thu mua nguyên liệu hiệu quả hơn, quản lý chuỗi cung ứng được cải thiện, hiệu quả sản xuất cao hơn, biên lợi nhuận gộp của Công ty đã tăng từ 43% trong năm 2014 lên 45% vào năm 2015. Xét về lợi nhuận gộp, ngành hàng thực phẩm tiện lợi là mảng kinh doanh xuất sắc trong thời gian này, với biên lợi nhuận gộp đạt khoảng 40%.

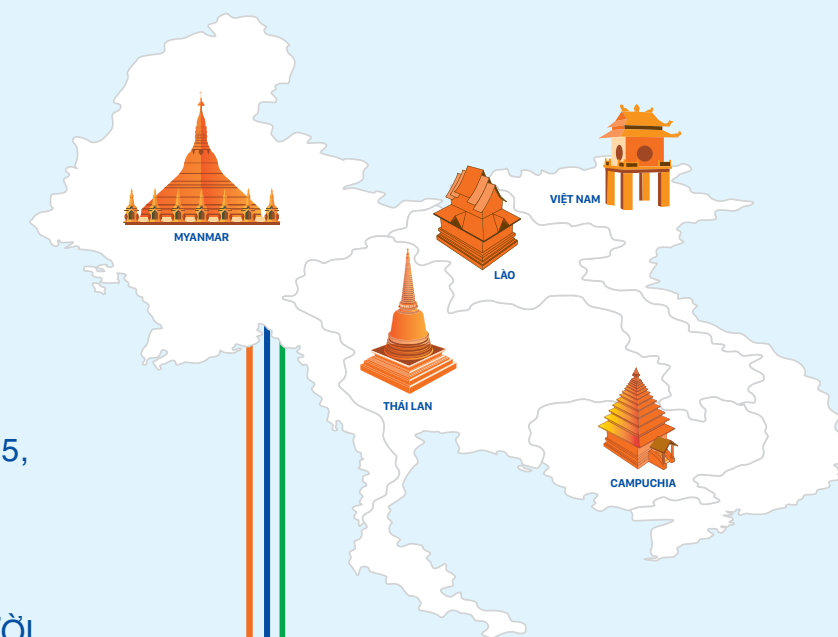
Chúng tôi cũng đã đầu tư để gia tăng thị phần của các nhãn hiệu chủ lực hiện tại và mua lại những nhãn hiệu mới để mở rộng danh mục sản phẩm của mình. Cuối năm 2014, chúng tôi đã trở thành cổ đông lớn của Cholimex, phản ánh niềm tin của chúng tôi vào tiềm năng của ngành hàng gia vị. Chúng tôi cũng mua lại Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn để tăng cường nền tảng thực phẩm tiện lợi với danh mục sản phẩm xúc xích ăn vặt và bắt đầu hành trình

tham gia ngành hàng thịt có quy mô lớn hơn. Trong tháng 12/2015, chúng tôi mua lại 65% cổ phần Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh, để kết hợp với Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo nhằm biến Masan Consumer thành Công ty Nước khoáng bản địa lớn nhất tại Việt Nam. Gần đây, vào đầu năm 2016, chúng tôi đã gia tăng tỷ lệ sở hữu trong Vinacafe và Vĩnh Hảo lên lần lượt là 60,16% và 84,23%.

Về tài chính, Masan Consumer đạt doanh thu 13.212 tỷ đồng trong năm 2015, tăng 1% so với năm 2014, và báo cáo lợi nhuận thuần 2.901 tỷ đồng, giảm 15,3% so với năm 2014. Sự sụt giảm này là do thu nhập tài chính thuần thấp hơn sau khi Masan Consumer chi trả cổ tức và mua lại cổ phần trong hai năm trước đó, khiến số dư tiền mặt sụt giảm. Tuy nhiên, do hiệu quả vận hành được cải thiện như đã nói trên, lợi nhuận gộp tăng 6,1% từ 5.604 tỷ đồng trong năm 2014 lên 5.948 tỷ đồng trong năm 2015.

NĂM 2016, THÔNG QUA THỎA THUẬN ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VỚI SINGHA ĐƯỢC KÝ KẾT CUỐI NĂM 2015, CHÚNG TÔI CÓ CƠ HỘI PHỤC VỤ TỐT HƠN CHO

250 TRIỆU NGƯỜI TIÊU DÙNG TRÊN THỊ TRƯỜNG INLAND ASEAN.



TRIỂN VỌNG 2016

Năm 2016, nền kinh tế của Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục phục hồi và tăng trưởng, niềm tin của người tiêu dùng cùng với chi tiêu tiêu dùng bình quân tiếp tục được cải thiện.

Năm 2016, chúng tôi tin rằng các khoản đầu tư của mình sẽ bắt đầu đơm hoa kết trái, với năng lực sản xuất gia tăng, thị trường mở rộng, sức mạnh thương hiệu được củng cố, hệ thống bán hàng và phân phối được tăng cường, và đội ngũ lãnh đạo quyết tâm. Hơn nữa, thông qua thỏa thuận đối tác chiến lược với Singha được ký kết cuối năm 2015, chúng tôi có cơ hội phục vụ tốt hơn cho 250 triệu người tiêu dùng trên thị trường Inland ASEAN.

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của chúng tôi tập trung ở Việt Nam, do đó hiệu quả và chất lượng tài sản cũng phụ thuộc rất lớn vào nền kinh tế Việt Nam. Trong tương lai, tốc độ tăng trưởng cũng có thể đến từ việc mở rộng kinh doanh sang thị trường Inland ASEAN, bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Lào. Môi trường kinh tế của Việt Nam và Inland ASEAN nói chung có thể bị ảnh hưởng đáng kể bởi nhiều yếu tố bên ngoài, bao gồm cả sự phát triển kinh tế trên toàn châu Á và thế giới.

Các yếu tố kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động bao gồm chi tiêu và tiêu dùng cá nhân, nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ, tỷ lệ lạm phát, lãi suất, mặt bằng giá cả hàng hóa, gánh nặng trả nợ của người tiêu dùng hoặc doanh nghiệp và khả năng cho vay tín dụng cũng như các yếu tố khác như sự lây lan của dịch bệnh, xung đột vũ trang quy mô lớn, khủng bố hay bất cứ sự cố xã hội, địa lý hoặc chính trị bất lợi nào.

Năm 2016, nền kinh tế của Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng, dựa vào sức tiêu dùng trong nước kỳ vọng được cải thiện nhờ thu nhập khả dụng ngày càng cao và hệ thống ngân hàng có chất lượng tài sản tốt hơn và giảm được nợ xấu.

Trên bình diện quốc tế, sự hồi phục của nền kinh tế toàn cầu có nguy cơ yếu hơn so với mức kỳ vọng hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh có các tín hiệu yếu từ các thị trường hàng hóa toàn cầu và sự biến động của toàn bộ thị trường vốn. Điều này không chỉ gây thiệt hại cho hoạt động xuất khẩu, mà còn tạo ra hiệu ứng dây chuyền đối với chi tiêu của người tiêu dùng và doanh nghiệp tại Việt Nam, dẫn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Việt Nam sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự biến động giá cả hàng hóa quốc tế. Áp lực mạnh từ phía cầu và sự mất giá của tiền đồng Việt Nam so với đồng đôla Mỹ khiến cho việc nhập khẩu hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn, từ đó đẩy mặt bằng giá cả hàng hóa và dịch vụ lên cao.

NGÀNH THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG CỦA VIỆT NAM

Lĩnh vực thực phẩm và đồ uống của Việt Nam là một phân khúc tăng trưởng rất nhanh và hấp dẫn, dựa trên tầng lớp trung lưu đang thúc đẩy sự thay đổi phong cách sống. Dự báo tăng trưởng tiêu dùng thực phẩm trong 5 năm tới cao nhất trong ASEAN, nhờ vào lạm phát thấp, cơ sở hạ tầng cải thiện và khu vực bán lẻ tăng trưởng nhanh.

Một phần ba dân số sẽ trở thành tầng lớp trung lưu trước năm 2020, khi thu nhập tăng trưởng nhanh chóng ở mức gần 8,8%, sẽ nâng mức thu nhập bình quân đầu người vượt 3.400 USD vào cuối thập kỷ này. Nhu cầu tiêu dùng trong nước được hỗ trợ thêm từ yếu tố nhân khẩu học thuận lợi, tỷ lệ đô thị hóa cao hơn và thu nhập khả dụng gia tăng. Cơ sở hạ tầng, vốn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu dùng, đã được cải thiện đáng kể trong những năm qua, trong khi thị trường bán lẻ có vẻ vô cùng hấp dẫn đối với tập đoàn bán lẻ quốc tế.

Việt Nam có dân số đông thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, với gần 66% dân số thuộc độ tuổi lao động (từ 15 đến 64 tuổi). Trong khi đặc điểm nhân khẩu học của Việt Nam tạo ra một cơ hội lý tưởng để gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong nước thì những xu hướng khác gắn liền với những đặc điểm nhân khẩu học

thực tế này có thể dẫn đến những thay đổi về mặt cấu trúc trong thị trường hàng tiêu dùng, chẳng hạn như nhu cầu lớn hơn về thực phẩm tiện lợi, sự chú trọng cao hơn vào các khía cạnh chất lượng và an toàn sức khỏe của sản phẩm, sự hợp nhất trong hoạt động kinh doanh và sở thích cao hơn dành cho các sản phẩm có thương hiệu, cùng nhu cầu dành cho các sản phẩm mới.

Ngành thực phẩm và đồ uống của Việt Nam có triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ vì nền tảng của nó được củng cố bởi mức sống ngày càng cao của các gia đình Việt. Chi tiêu cho thực phẩm và đồ uống đóng vai trò quan trọng trong chi tiêu hàng ngày của người ở Việt Nam vẫn còn tương đối thấp so với các thị trường mới nổi tương ứng, thể hiện một tiềm năng tăng trưởng mạnh cho thị trường. Sự tăng trưởng trong tương lai dự kiến sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ sự thay đổi không ngừng trong phong cách tiêu dùng đô thị khi người tiêu dùng ngày càng xem trọng sự tiện lợi, an toàn và sức khỏe. Ngoài ra, mức tiêu dùng ngày càng tăng đối với các sản phẩm hàng tiêu dùng nhanh có thương hiệu ở vùng nông thôn Việt Nam sẽ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng thị trường khi người tiêu dùng ở vùng nông thôn dễ dàng tiếp cận sản phẩm hơn và mặt bằng thu nhập khả dụng tăng lên.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CHÚNG TÔI

Những công ty con và công ty liên kết của Masan Consumer hoạt động trong các ngành hàng phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ và vị trí dẫn đầu thị trường của chúng tôi có thể bị lung lay nếu các đối thủ cạnh tranh đạt được những bước tiến quan trọng để giành lấy thị phần.

Masan Consumer cạnh tranh chủ yếu dựa vào các yếu tố như hình ảnh thương hiệu, giá cả, mạng lưới phân phối và sự đa dạng của sản phẩm. Thị trường thực phẩm tại Việt Nam sẽ ngày càng cạnh tranh khốc liệt hơn khi có nhiều thương hiệu và công ty thực phẩm quốc tế nổi tiếng thâm nhập vào thị trường. Sức ép cạnh tranh có thể khiến cho các đối thủ phải gia tăng đáng kể chi phí dành cho quảng cáo và các hoạt động khuyến mãi, hoặc thực hiện các hành vi định giá bất hợp lý. Masan Consumer có thể buộc phải đầu tư nhiều hơn vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, cũng như các chương trình khuyến mãi và tiếp thị. Những khoản chi này có thể khiến tỷ suất lợi nhuận giảm sút và do đó ảnh hưởng bất lợi đến kết quả hoạt động của chúng tôi.

Masan Consumer phụ thuộc vào khả năng duy trì các hoạt động tuyển dụng hoặc giữ chân nhân viên có trình độ phù hợp với các vị trí quản lý then chốt của mình.

Mặc dù Masan Consumer không phụ thuộc vào bất kỳ một thành viên riêng lẻ nào trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành hoặc đội ngũ quản lý cấp cao, nhưng sự thành công của Masan Consumer phụ thuộc đáng kể vào kỹ năng, trình độ, nỗ lực, cũng như khả năng tuyển dụng và giữ chân họ cùng những nhân viên giỏi khác. Do sự cạnh tranh khốc liệt tại Việt Nam, chúng tôi phải thường xuyên đối mặt với nhiều thách thức trong việc tuyển dụng và giữ chân đủ số lượng chuyên viên giỏi. Sự mất mát nhân sự chủ chốt có thể gây ra ảnh hưởng bất lợi đối với hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Masan Consumer.

Triển vọng kinh doanh của Masan Consumer gắn liền trực tiếp với triển vọng kinh tế của Việt Nam.

Triển vọng kinh doanh của chúng tôi gắn liền trực tiếp với triển vọng kinh tế của Việt Nam. Do đó, nếu Việt Nam trải qua một cuộc suy thoái kinh tế, điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến Công ty.

Sự mở rộng vào thị trường Inland ASEAN không chắc chắn thành công.

Thông qua quan hệ đối tác với Singha, Masan muốn tung sản phẩm của mình ở Thái Lan và cuối cùng mở rộng sang các thị trường lân cận trong khu vực Inland ASEAN. Do các thị trường này tương đối mới mẻ với Masan Consumer và nhiều ngành hàng mà chúng tôi kinh doanh tại các thị trường này có thể đã bão hòa, vì vậy chúng tôi có thể gặp những thách thức lớn hơn so với hoạt động tại Việt Nam.



THẢO LUẬN VỀ KẾT QUẢ KIỂM TOÁN



DOANH THU THUẦN

Trong năm 2015, doanh thu thuần của Masan Consumer đạt 13.212 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2014.

13.212 tỷ đồng
DOANH THU THUẦN TRONG NĂM 2015



GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán (tính theo tỷ lệ phần trăm doanh thu) giảm xuống còn 55% trong năm 2015 từ mức 57,3% trong năm 2014. Tính theo giá trị tuyệt đối, giá vốn hàng bán giảm 3,4% xuống 7.264 tỷ đồng trong năm 2015 từ mức 7.523 tỷ đồng trong năm 2014. Sự cắt giảm này là do hiệu năng sản xuất cao hơn và sáng kiến tiết kiệm chi phí ở tất cả các ngành hàng gồm gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống đóng chai và cà phê hòa tan.

7.264 tỷ đồng
GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRONG NĂM 2015



CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ BÁN HÀNG

Chi phí quản lý và bán hàng trong năm 2015 là 3.195 tỷ đồng, so với 3.180 tỷ đồng trong năm 2014. Masan Consumer đầu tư nhiều hơn vào việc xây dựng thương hiệu, nhưng được bù đắp nhờ chi phí vận chuyển, sản xuất và quản lý thấp hơn.

3.195 tỷ đồng
CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ BÁN HÀNG
TRONG NĂM 2015



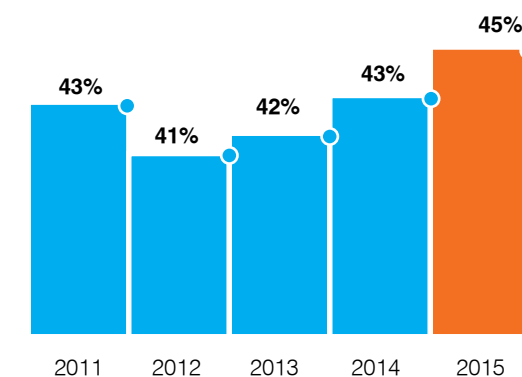
LỢI NHUẬN

Lợi nhuận gộp của Masan đạt 5.948 tỷ đồng trong năm 2015, tăng 6,1% so với năm 2014. Biên lợi nhuận gộp năm 2015 tăng lên 45% so với 43% trong năm 2014. Sự cải thiện biên lợi nhuận gộp của Masan Consumer là nhờ hiệu quả vận hành cải thiện, giá nguyên liệu thấp hơn và các sáng kiến tiết giảm chi phí.

5.948 tỷ đồng
LỢI NHUẬN GỘP NĂM 2015

Biên lợi nhuận gộp qua các năm (%)

Trong năm 2015, lợi nhuận thuần đạt 2.901 tỷ đồng, giảm 15,3% so với cùng kỳ. Sự sụt giảm này chủ yếu là do thu nhập tài chính thấp hơn, 1.151 tỷ đồng trong năm 2015 so với 2.171 tỷ đồng trong năm 2014, vì số dư tiền mặt thấp hơn và môi trường lãi suất thấp hơn. Năm 2014 còn hưởng lợi từ các lợi nhuận đột biến một lần từ việc thanh lý một công ty con sản xuất bao bì.





SỐ DƯ TIỀN

Masan Consumer nắm giữ vị thế tiền vững mạnh với số dư 3.367 tỷ đồng vào ngày 31/12/2015 nhưng vẫn thấp hơn mức 7.313 tỷ đồng vào ngày 31/12/2014. Sự sụt giảm này là do việc thanh toán nợ, chi phí vốn đầu tư, hoạt động mua bán sáp nhập và chi trả cổ tức. Nhìn chung, chúng tôi đề cao việc chuẩn bị sẵn một lượng tiền mặt lớn để sẵn sàng đầu tư vào các cơ hội hấp dẫn. Chúng tôi cũng áp dụng cách tiếp cận và chính sách nghiêm ngặt trong các quyết định phân bổ nguồn vốn.

3.367 tỷ đồng
SỐ DƯ TIỀN TẠI NGÀY 31/12/2015



ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

3.689 tỷ đồng

GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ VÀO
CÁC CÔNG TY CON
TẠI NGÀY 31/12/2015

Đầu tư vào các công ty con

Giá trị đầu tư vào các công ty con của Công ty tăng lên 3.689 tỷ đồng trong năm 2015, tăng 26,4% so với 2.918 tỷ đồng trong năm 2014, chủ yếu là do thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn với giá trị đầu tư tương ứng là 140 tỷ đồng và 200 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm 32,8% lợi ích kinh tế thực trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex tại thời điểm ngày 31/12/2014.



TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Vào ngày 31/12/2015, tài sản cố định (bao gồm tài sản dở dang dài hạn) của Masan Consumer đạt 4.767 tỷ đồng, tăng 20,7% so với 3.951 tỷ đồng vào ngày 31/12/2014. Sự gia tăng này chủ yếu do chi phí vốn đầu tư vào việc mở rộng nhà máy sản xuất tại Nghệ An.

4.767 tỷ đồng
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
TẠI NGÀY 31/12/2015



CÁC KHOẢN VAY

Vào ngày 31/12/2015, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn giảm 72,8% xuống 2.249 tỷ đồng từ mức 8.271 tỷ đồng vào ngày 31/12/2014. Masan Consumer đã trả nợ trước hạn cho khoản vay 175 triệu USD trong tháng 8/2015, giúp Công ty hầu như không còn các khoản nợ ngoại tệ nào và không chịu các rủi ro ngoại hối liên quan.

2.249 tỷ đồng

CÁC KHOẢN VAY
TẠI NGÀY 31/12/2015



TỔNG TÀI SẢN

Tổng tài sản giảm 26,6% xuống 17.591 tỷ đồng vào ngày 31/12/2015 từ mức 23.957 tỷ đồng vào ngày 31/12/2014 do việc thanh toán các khoản nợ và chi trả cổ tức.

17.591 tỷ đồng
TỔNG TÀI SẢN
TẠI NGÀY 31/12/2015



VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 12.815 tỷ đồng, so với 12.892 tỷ đồng vào ngày 31/12/2014. Mức tăng trưởng vốn chủ sở hữu gần như không đổi do chúng tôi đã chi trả cổ tức bằng một lượng tiền mặt lớn 3.080 tỷ đồng.

12.815 tỷ đồng

VỐN CHỦ SỞ HỮU
TẠI NGÀY 31/12/2015



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 34 Thông tin về công ty
- 35 Báo cáo của Ban Giám đốc
- 36 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 38 Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất
- 41 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất
- 43 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất
- 47 Thuyết minh các báo cáo tài chính

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440 ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiếu Quang	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên (đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2015 đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)
Ông Stephen W. Golsby	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 2 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San") ("Công ty") trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") đính kèm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (gọi chung là "các báo cáo tài chính").

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) các báo cáo tài chính được trình bày từ trang 38 đến trang 125 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành các báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”)

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 38 đến trang 125.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-582



Hà Vũ Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Chang Hung Chun

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.736.863.861	9.180.555.940	3.490.098.963	6.376.293.640
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542
Tiền	111		262.513.622	195.720.951	21.127.905	13.216.542
Các khoản tương đương tiền	112		3.104.150.000	3.400.035.142	1.427.300.000	1.634.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524.172.872	928.165.336	1.959.248.300	2.323.060.949
Phải thu của khách hàng	131	9	204.488.052	774.327.649	235.284.661	220.365.545
Trả trước cho người bán	132		293.268.257	85.448.323	13.677.115	1.955.493
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	27.198.708	69.861.243	1.710.262.867	2.100.739.911
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	11	(805.802)	(2.063.748)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.657	591.869	23.657	-
Hàng tồn kho	140	12	790.231.722	912.218.131	74.417.177	64.893.541
Hàng tồn kho	141		806.854.623	934.536.317	74.417.177	64.930.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.622.901)	(22.318.186)	-	(36.906)
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.795.645	26.818.166	8.005.581	2.722.608
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.528.673	15.453.879	8.005.581	2.722.608
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.109.758	9.243.378	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(b)	157.214	2.120.909	-	-

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.853.782.649	14.776.047.816	11.204.779.099	13.013.600.094
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.123.035.720	9.655.240.536	7.122.192.702	9.707.589.215
Phải thu về cho vay dài hạn	215	13	6.729.614.068	9.619.772.870	6.729.614.068	9.669.772.870
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	393.421.652	35.467.666	392.578.634	37.816.345
Tài sản cố định	220		4.047.507.546	3.323.436.866	247.958.046	12.734.240
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.592.621.285	2.185.212.679	21.663.329	11.776.917
Nguyên giá	222		3.743.546.719	3.028.334.189	55.023.313	39.986.287
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.150.925.434)	(843.121.510)	(33.359.984)	(28.209.370)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.454.886.261	1.138.224.187	226.294.717	957.323
Nguyên giá	228		2.052.630.728	1.578.980.315	252.094.429	11.018.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(597.744.467)	(440.756.128)	(25.799.712)	(10.061.580)
Tài sản dở dang dài hạn	240		719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297
Đầu tư tài chính dài hạn	250		254.802.293	388.075.056	3.689.300.009	3.062.244.316
Đầu tư vào các công ty con	251	8(b)	-	-	3.689.300.009	2.918.944.316
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	8(b)	254.802.293	244.025.056	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(a)	-	144.050.000	-	143.300.000
Tài sản dài hạn khác	260		709.054.787	690.125.582	86.516.992	38.712.026
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	126.947.338	187.616.376	2.754.250	3.381.423
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	117.078.882	117.484.368	83.762.742	35.330.603
Lợi thế thương mại	269	19	465.028.567	385.024.838	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.590.646.510	23.956.603.756	14.694.878.062	19.389.893.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.775.199.506	11.064.868.554	3.236.974.822	7.888.265.678
Nợ ngắn hạn	310		4.149.379.994	6.957.254.781	3.236.974.822	4.878.821.565
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	888.714.669	550.485.687	1.668.709.011	2.028.927.617
Người mua trả tiền trước	312		33.942.871	23.684.483	18.176.167	5.488.976
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21(a)	277.975.492	826.956.095	120.793.427	367.561.529
Phải trả người lao động	314		16.179.342	252.649	8.615	13.693
Chi phí phải trả	315	22	864.961.703	895.243.472	463.366.355	223.087.394
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	104.479.000	249.586.246	12.480.468	6.230.748
Vay ngắn hạn	320	24(a)	1.928.631.096	4.386.028.263	953.440.779	2.247.511.608
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.495.821	25.017.886	-	-
Nợ dài hạn	330		625.819.512	4.107.613.773	-	3.009.444.113
Phải trả người bán dài hạn	331	20	75.845.316	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	22.803.868	24.297.318	-	135.132.041
Vay dài hạn	338	24(b)	319.890.280	3.884.741.532	-	2.874.312.072
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	205.232.110	195.885.789	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.047.938	2.689.134	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.815.447.004	12.891.735.202	11.457.903.240	11.501.628.056
Vốn chủ sở hữu	410	25	12.815.447.004	12.891.735.202	11.457.903.240	11.501.628.056
Vốn cổ phần	411	26	5.351.601.170	5.313.263.220	5.351.601.170	5.313.263.220
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657)	(265.775.657)	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	26	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.973	22.731.973	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.984.708.427	3.245.457.981	2.658.498.306	2.740.561.072
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.274.377.327	1.128.253.921	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.590.646.510	23.956.603.756	14.694.878.062	19.389.893.734

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng


Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại	2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	13.395.193.258	13.356.824.174	10.174.195.101	10.140.183.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	183.268.214	230.015.088	71.832.320	135.702.569
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	13.211.925.044	13.126.809.086	10.102.362.781	10.004.480.436
Giá vốn hàng bán	11	30	7.264.239.572	7.522.653.011	7.947.121.126	9.095.226.430
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.947.685.472	5.604.156.075	2.155.241.655	909.254.006
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.151.095.980	2.171.360.512	3.521.239.018	3.662.294.974
Chi phí tài chính	22	32	483.121.283	511.088.556	297.519.766	417.057.517
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		335.761.169	374.716.188	274.251.035	416.663.186
Phần lãi trong công ty liên kết	24		14.377.237	73.608.418	-	-
Chi phí bán hàng	25	33	2.451.004.233	2.533.483.012	1.900.021.436	900.761.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	743.978.471	646.663.608	321.988.981	236.966.493
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.435.054.702	4.157.889.829	3.156.950.490	3.016.763.126
Thu nhập khác	31		4.260.888	21.794.910	1.176.582	10.157.289
Chi phí khác	32		12.772.931	25.610.788	38.017	9.582.039
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(8.512.043)	(3.815.878)	1.138.565	575.250
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.426.542.659	4.154.073.951	3.158.089.055	3.017.338.376
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51	35	550.865.520	964.014.338	207.173.461	391.791.038
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại	52	35	(25.040.546)	(234.866.100)	(48.432.139)	(203.758.809)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		2.900.717.685	3.424.925.713	2.999.347.733	2.829.306.147

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		2.900.717.685	3.424.925.713	2.999.347.733	2.829.306.147
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		2.822.340.170	3.267.259.785	2.999.347.733	2.829.306.147
Cổ đông không kiểm soát	62		78.377.515	157.665.928	-	-
	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	5.479	6.171	N/A	N/A

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng


Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.426.542.659	4.154.073.951	3.158.089.055	3.017.338.376
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	569.089.789	471.594.821	21.052.382	4.250.060
Các khoản dự phòng	03	92.508.921	64.374.710	-	249.776
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.522.337)	49.069.492	91.955	(77.964)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05	10.684.116	8.476.464	(50.000)	35.985
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(1.137.715.592)	(2.147.064.742)	(3.520.829.570)	(3.661.760.069)
Lỗ từ thanh lý một công ty liên kết	05	1.800.000	-	-	-
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(14.377.237)	(73.608.418)	-	-
Chi phí lãi vay	06	335.761.169	374.716.188	274.251.035	416.663.186
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.277.771.488	2.901.632.466	(67.395.143)	(223.300.650)
Biến động các khoản phải thu	09	(27.888.378)	(7.820.916)	18.323.298	(7.154.374)
Biến động hàng tồn kho	10	63.301.972	(380.064.843)	(9.523.636)	(35.848.441)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	475.841.761	188.673.368	(52.033.936)	(406.004.346)
Biến động chi phí trả trước	12	20.190.849	18.508.191	(3.512.557)	1.947.304
		3.809.217.692	2.720.928.266	(114.141.974)	(670.360.507)
Tiền lãi vay đã trả	14	(203.807.082)	(259.493.639)	(401.850.265)	(56.250.272)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(1.122.692.334)	(560.426.360)	(490.036.236)	(49.415.125)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.429.605)	(18.025.218)	-	(2.801.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	2.476.288.671	1.882.983.049	(1.006.028.475)	(778.827.716)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.154.673.054)	(748.070.962)	(164.853.280)	(179.189.759)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	2.542.788	4.644.502	16.404.545	359.858
Các khoản vay đã cấp	23	(8.285.000.000)	(735.000.000)	(8.285.000.000)	(785.000.000)
Tiền thu hồi các khoản vay đã cấp	24	11.175.158.802	248.322.907	11.225.158.802	248.322.907
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(34.267.508.727)	(25.420.917.662)	(22.536.056.000)	(14.764.330.400)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	38.129.156.941	24.685.669.448	25.017.256.000	15.300.730.400
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con và một công ty liên kết	25	(354.108.064)	(43.635.954)	(1.979.496.221)	(863.104.701)
Mua các công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua (Thuyết minh 6)	25	(236.743.058)	-	-	-
Tiền thu từ thanh lý lợi ích trong các công ty con và một công ty liên kết	26	501.800.000	-	1.209.140.528	470.693.780
Thanh lý công ty con, tiền thuần chi ra	26	-	(18.940.028)	-	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	840.336.505	1.399.817.681	3.514.543.260	3.305.231.941
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	6.350.962.133	(628.110.068)	8.017.097.634	2.733.714.026

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	38.337.950	39.904.120	38.337.950	39.904.120
Tiền thu từ góp vốn trong một công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	1.475.060	17.676.230	-	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng và một công ty con	33	11.603.228.943	11.546.557.707	6.322.196.323	6.474.659.094
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng và một công ty con	34	(17.625.477.362)	(9.332.503.013)	(10.490.579.224)	(4.978.103.348)
Tiền chi trả cổ tức	36	(3.080.229.986)	(2.458.428.440)	(3.080.229.986)	(2.443.502.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(9.062.665.395)	(1.827.046.027)	(7.210.274.937)	(2.547.295.336)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(235.414.591)	(572.173.046)	(199.205.778)	(592.409.026)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.595.756.093	4.168.229.325	1.647.716.542	2.240.125.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	6.322.120	(300.186)	(82.859)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
• Cấn trừ thu nhập lãi phải thu với chi phí lãi vay phải trả cho công ty mẹ của công ty mẹ và một công ty con	-	20.198.451	-	25.754.622
• Chuyển thu nhập lãi và phí duy trì khoản vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ sang khoản vay cấp cho công ty mẹ	-	2.831.625.023	-	2.831.625.023
• Cấn trừ cổ tức phải trả với				
- Lãi phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ	-	141.548.524	-	141.548.524
- Thu từ thanh lý một công ty con	-	1.104.947.070	-	1.104.947.070
- Khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ và công ty mẹ	-	2.108.529.246	-	2.108.529.246
• Mua một công ty con và một công ty liên kết nhưng chưa thanh toán	-	239.180.200	-	-
• Phải thu từ thanh lý một công ty con	-	500.000.000	-	-
• Chi phí lãi vay và phí duy trì khoản vay được nhập gốc vào khoản phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	581.244.790
• Vốn hóa chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.640.763	37.414.551	12.669.274	8.350.133

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San") ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2015: 4 công ty con sở hữu trực tiếp, 7 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết). Chi tiết thông tin của các công ty con và các công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh Doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San")	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan-ĐN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San")	(ii) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(ii) Sản xuất gia vị	Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	(ii) Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	94,50%	94,50%	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD")	(ii) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh Doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
Các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	(ii) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(ii), (iv) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	-	100%	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	(ii), (v) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sông thần 2, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	99,99%	-	99,99%	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(iii), (vi) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	53,20%	53,20%	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	63,95%	63,95%	63,95%	63,95%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(vii), (viii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	63,94%	63,94%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(ii) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Nhóm 3A, khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65%	-	65%	-
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	(ix) Sản xuất tảo	Lô C40 – 43/1, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,84%	32,84%	32,84%	32,84%
		Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	-	19,05%	-	30%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (“MDN”) được thành lập vào ngày 12 tháng 9 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401622417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, MDN vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (ii) Các công ty con và một công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San”) (“MSF”).
- (iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iv) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”) được thành lập vào ngày 11 tháng 6 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6300262818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. MHG được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, MHG vẫn chưa đi vào hoạt động và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.
- (v) Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”) được mua bởi MSF vào ngày 14 tháng 1 năm 2015 với số tiền là 200.000 triệu VND không bao gồm chi phí giao dịch (Thuyết minh 6(a)). Do kết quả từ giao dịch này, SNF trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF.
- (vi) Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“VCF”) trước kia là công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty. Vào ngày 5 tháng 2 năm 2015, Công ty đã chuyển cho MSB toàn bộ cổ phần của Công ty trong VCF. Do kết quả từ giao dịch này, VCF trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.
- (vii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (viii) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”) được mua bởi MSB vào ngày 25 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 140.189 triệu VND bao gồm chi phí giao dịch (Thuyết minh 6(b)). Do kết quả từ giao dịch này, QNW trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.
- (ix) Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo (“Tảo Vĩnh Hảo”) là một công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”). Vào tháng 7 năm 2015, Công ty thông qua VHC đã thanh lý 19,05% cổ phần trong Tảo Vĩnh Hảo cho một bên thứ ba với số tiền là 1,8 tỷ VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty và VHC không còn nắm giữ cổ phần gián tiếp và trực tiếp nào trong Tảo Vĩnh Hảo.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.134 nhân viên (1/1/2015: 1.339 nhân viên) và Tập đoàn có 4.822 nhân viên (1/1/2015: 5.537 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và Tập đoàn và các ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh các báo cáo tài chính sau đây:

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) (Thuyết minh 4(a)(ii));
- Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 4(a)(vi));
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b));
- Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(k));
- Vốn khác của chủ sở hữu (Thuyết minh 4(q)(ii)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(u)).

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc thay đổi quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ sự kiện này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi mất quyền kiểm soát, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn), sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã căn nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác của chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn để cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng chỉ định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 4 - 30 năm
- nâng cấp tài sản thuê 3 - 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 10 năm
- máy móc và thiết bị 3 - 25 năm
- phương tiện vận chuyển 3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 9 đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(iv) Phí thu xếp

Phí thu xếp là các khoản phí liên quan đến việc sắp xếp các hạn mức cho vay phải thanh toán cho bên cho vay và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, việc phân bổ lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được chấm dứt. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Các công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, những biến động này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu cổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, tiền thu và thu nhập liên quan từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá, lỗ từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành bốn bộ phận kinh doanh chính là gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ tư vấn và cho thuê nhà kho.

	Gia vị		Thực phẩm tiện lợi (*)		Đồ uống (*)		Khác	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	5.646.133.837	4.141.969.337	3.388.624.227	35.197.643	13.211.925.044			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	3.201.552.579	1.517.188.123	1.222.885.289	6.059.481	5.947.685.472			
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.399.143.142	650.685.998	101.487.980	6.059.481	3.157.376.601			
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					390.296.596			
Doanh thu hoạt động tài chính					1.151.095.980			
Chi phí tài chính					483.121.283			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					3.435.054.702			
Thu nhập khác					4.260.888			
Chi phí khác					12.772.931			
Chi phí thuế TNDN					525.824.974			
Lợi nhuận sau thuế TNDN					2.900.717.685			

	Thực phẩm tiện lợi (*)		Bao bì		Đồ uống (*)		Thực ăn gia súc (**)		Khác	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014										
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	5.388.150.977	4.198.906.432	311.244	3.444.238.087	-	95.202.346	13.126.809.086			
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(131.192.718)	(304.342.591)	439.495.530	(3.960.221)	-	-	-			
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	5.256.958.259	3.894.563.841	439.806.774	3.440.277.866	-	95.202.346	13.126.809.086			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.936.931.482	1.295.909.357	56.285.952	1.233.560.217	-	81.469.067	5.604.156.075			
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.065.256.426	409.580.031	52.161.726	164.300.465	73.608.418	81.469.067	2.846.376.133			
Chi phí bán hàng không phân bổ							18.703.500			
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							330.054.760			
Doanh thu hoạt động tài chính							2.171.360.512			
Chi phí tài chính							511.088.556			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							4.157.889.829			
Thu nhập khác							21.794.910			
Chi phí khác							25.610.788			
Chi phí thuế TNDN							729.148.238			
Lợi nhuận sau thuế TNDN							3.424.925.713			

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

Doanh thu giữa các bộ phận – thuần chủ yếu đến từ các giao dịch bán hàng giữa Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (“MVP”), một công ty con trước đây được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, với các bộ phận khác. Do kết quả của việc thanh lý MVP vào tháng 12 năm 2014, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không phát sinh loại doanh thu này và bộ phận kinh doanh bao bì này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thực phẩm tiện lợi và Đồ uống bao gồm khẩu hao lợi thế thương mại với số tiền là 64.646 triệu VND (1/1/2015: 51.499 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 138.103 triệu VND (1/1/2015: 133.224 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 25.389 triệu VND (1/1/2015: 25.269 triệu VND) trong năm.

(**) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thức ăn gia súc chủ yếu đến từ lợi nhuận được chia từ công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc, công ty này đã được thanh lý vào ngày 28 tháng 5 năm 2014. Do đó, không có kết quả kinh doanh của bộ phận Thức ăn gia súc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Gia vị		Thực phẩm tiện lợi		Đồ uống		Hợp nhất	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Tài sản bộ phận	1.462.565.697	1.200.498.322	3.172.238.931	5.835.302.950				
Tài sản không phân bổ				11.755.343.560				
Tổng tài sản				17.590.646.510				
Nợ phải trả bộ phận	113.543.170	119.183.004	756.352.583	989.078.757				
Các khoản nợ không phân bổ				3.786.120.749				
Tổng nợ phải trả				4.775.199.506				
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Chi tiêu vốn	231.545.268	106.494.269	203.976.613	542.016.150				
Chi tiêu vốn không phân bổ				503.988.091				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	128.422.294	101.239.390	104.499.546	334.161.230				
Khấu hao tài sản cố định vô hình không phân bổ				6.674.328				
Hao mòn tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	5.835.213	17.539.338	202.439.507	225.814.058				
Hao mòn tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn không phân bổ				183.799.207				

	Gia vị		Thực phẩm tiện lợi		Bao bì		Đồ uống		Thức ăn gia súc		Khác		Hợp nhất	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014														
Tài sản bộ phận	1.345.586.382	987.919.811	-	2.996.110.327	-	-	5.329.616.520							
Tài sản không phân bổ							18.626.987.236							
Tổng tài sản							23.956.603.756							
Nợ phải trả bộ phận	62.069.273	167.914.213	-	459.655.096	-	-	689.638.582							
Các khoản nợ không phân bổ							10.375.229.972							
Tổng nợ phải trả							11.064.868.554							
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014														
Chi tiêu vốn	224.433.507	115.433.762	13.843.708	300.558.099	-	-	654.269.076							
Chi tiêu vốn không phân bổ							187.965.846							
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	105.434.907	79.032.208	5.591.618	73.879.272	-	-	263.938.005							
Khấu hao tài sản cố định vô hình không phân bổ							14.715.938							
Hao mòn tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	4.998.647	3.182.198	5.125.035	196.731.025	-	-	210.036.905							
Hao mòn tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn không phân bổ							108.180.557							

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000 Phân loại lại
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.366.663.622	3.595.756.093
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	3.717.598.214
Các khoản phải thu ngắn hạn	316.474.529	797.787.877
Hàng tồn kho	87.861.391	126.366.825
Tài sản ngắn hạn khác	49.745.233	8.204.286
Các khoản phải thu dài hạn	7.123.035.720	9.654.319.248
Tài sản cố định	286.532.885	92.620.680
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	378.283.553	203.190.867
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	144.050.000
Tài sản dài hạn khác	146.746.627	287.093.146
Tài sản không phân bổ	11.755.343.560	18.626.987.236
Phải trả người bán ngắn hạn	526.112.327	277.466.444
Người mua trả tiền trước	18.283.250	5.733.853
Thuế phải nộp Nhà nước	239.418.538	778.663.240
Phải trả người lao động	8.615	13.693
Chi phí phải trả	530.660.380	594.204.907
Phải trả ngắn hạn khác	14.874.943	246.360.882
Vay ngắn hạn	1.928.631.096	4.386.028.263
Phải trả dài hạn khác	3.009.210	6.131.369
Vay dài hạn	319.890.280	3.884.741.532
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	205.232.110	195.885.789
Các khoản nợ không phân bổ	3.786.120.749	10.375.229.972

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

6. HỢP NHẤT KINH DOANH

(a) Mua lại Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn - giao dịch không chịu sự kiểm soát chung

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 99,99% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”) thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San”) (“MSF”) với số tiền 200.000 triệu VND không bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 99,99% quyền sở hữu trong SNF tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua	Các điều chỉnh giá trị hợp lý	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua
	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.160.531	-	19.160.531
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.619.323	-	1.619.323
Hàng tồn kho	6.575.245	-	6.575.245
Chi phí trả trước ngắn hạn	485.804	-	485.804
Phải thu dài hạn khác	1.359.292	-	1.359.292
Tài sản cố định hữu hình	11.559.132	845.989	12.405.121
Tài sản cố định vô hình	92.674	40.755.230	40.847.904
Chi phí trả trước dài hạn	286.394	-	286.394
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.480.187)	-	(1.480.187)
Người mua trả tiền trước	(1.007.577)	-	(1.007.577)
Thuế phải nộp Nhà nước	(885.646)	-	(885.646)
Phải trả người lao động	(2.334.294)	-	(2.334.294)
Chi phí phải trả	(556.329)	-	(556.329)
Phải trả dài hạn khác	(533.047)	-	(533.047)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(965.790)	-	(965.790)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(6.445.141)	(6.445.141)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	33.375.525	35.156.078	68.531.603
Phần tài sản thuần được mua			68.531.466
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			131.468.134
Khoản thanh toán cho việc mua lại			199.999.600
Khoản tiền thu được			(19.160.531)
Tiền thuần chi ra			180.839.069

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 103.265 triệu VND doanh thu thuần và 12.462 triệu VND lợi nhuận sau thuế TNDN vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Mua lại Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh - giao dịch không chịu sự kiểm soát chung

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 65% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW") thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB") với số tiền 140.189 triệu VND bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 65% quyền sở hữu trong QNW tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua	Các điều chỉnh giá trị hợp lý	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua
	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	88.101.599	-	88.101.599
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.010.271	-	2.010.271
Hàng tồn kho	28.549.670	-	28.549.670
Chi phí trả trước ngắn hạn	755.139	-	755.139
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	890.411	-	890.411
Thuế phải thu Nhà nước	154.702	-	154.702
Tài sản cố định hữu hình	37.555.481	(6.939.883)	30.615.598
Tài sản cố định vô hình	17.821.754	148.675.940	166.497.694
Chi phí trả trước dài hạn	35.935.638	-	35.935.638
Phải trả người bán ngắn hạn	(704.631)	-	(704.631)
Người mua trả tiền trước	(5.511)	-	(5.511)
Thuế phải nộp Nhà nước	(2.677.284)	-	(2.677.284)
Phải trả người lao động	(15.589.594)	-	(15.589.594)
Phải trả ngắn hạn khác (*)	(83.686.087)	-	(83.686.087)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.785.494)	-	(11.785.494)
Phải trả người bán dài hạn	(12.477.960)	-	(12.477.960)
Phải trả dài hạn khác	(4.672.020)	-	(4.672.020)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(28.347.212)	(28.347.212)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	80.176.084	113.388.845	193.564.929
Phần tài sản thuần được mua			125.817.204
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			14.372.285
Khoản thanh toán cho việc mua lại			140.189.489
Phải trả liên quan đến giao dịch mua (Thuyết minh 22)			(77.788.700)
Tiền và các khoản tương đương tiền thu được (*)			(6.496.800)
Tiền thuần chi ra			55.903.989

(*) Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày mua là khoản tiền 81.605 triệu VND phát sinh từ việc huy động vốn từ các cổ đông trong việc cổ phần hóa của QNW và phải hoàn trả cho Tỉnh Ủy Quảng Ninh.

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Việc mua lại phát sinh vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Do đó, việc đóng góp doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh được mua vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không đáng kể.

7. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Tiền mặt	6.714.138	1.067.440	215.099	483.770
Tiền gửi ngân hàng	255.799.484	194.653.511	20.912.806	12.732.772
Các khoản tương đương tiền	3.104.150.000	3.400.035.142	1.427.300.000	1.634.500.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn				
• Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
• Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	144.050.000	-	143.300.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Tập đoàn	31/12/2015			1/1/2015					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Phần loại lại
Đầu tư vào các công ty liên kết:									
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimec (***)	2.660.217	32,84%	32,84%	254.802.293	2.660.217	32,84%	32,84%	240.425.056	
• Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	-	-	-	-	360.000	19,05%	30,00%	3.600.000	
				254.802.293				244.025.056	
Công ty									
Đầu tư vào các công ty con:									
• Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San") (*)	Không áp dụng	100,00%	100,00%	1.833.100.009	Không áp dụng	100,00%	100,00%	1.239.100.008	
• Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	Không áp dụng	100,00%	100,00%	1.856.200.000	Không áp dụng	100,00%	100,00%	470.703.780	
• Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (***)	-	-	-	-	14.140.911	53,20%	53,20%	1.209.140.528	
				3.689.300.009				2.918.944.316	

Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong các báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014.

(*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San") có 7 công ty con gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San") ("MSI"), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF"), Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ"), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD") ("MHD"), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB"), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG") và Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF"). Các công ty con này, ngoại trừ MHG và SNF, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. MHG là công ty mới được thành lập và chưa đi vào hoạt động. SNF là công ty sản xuất và phân phối hầu hết các sản phẩm trực tiếp ra thị trường. Xem thêm Thuyết minh 1(d) trình bày về hoạt động chính của các công ty con và Thuyết minh 38 về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con gồm Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("VCF"), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào ("VHC"), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW"). VCF, VHC và QNW là các công ty sản xuất đồ uống và phân phối sản phẩm trực tiếp ra thị trường. Xem thêm Thuyết minh 1(d) trình bày về hoạt động chính của các công ty con và Thuyết minh 38 về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(***) Vào ngày 5 tháng 2 năm 2015, Công ty đã chuyển quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("VCF"), một công ty con, cho Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB"), một công ty con thành lập được sở hữu toàn bộ bởi Công ty. Do kết quả từ giao dịch này, VCF trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB.

(****) Tập đoàn không có giao dịch trọng yếu nào với Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimec ("CLX") trong năm. Xem thêm Thuyết minh 1(d) trình bày về hoạt động chính của CLX.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimec	Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị ghi sổ của lợi ích trong các công ty liên kết	240.425.056	3.600.000	244.025.056
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ các công ty liên kết trong năm	14.377.237	-	14.377.237
Thanh lý khoản đầu tư	-	(3.600.000)	(3.600.000)
	254.802.293	-	254.802.293

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Các công ty con				
• Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	-	-	23.576.154	-
• Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	-	-	62.664.307	102.933
Các bên liên quan				
• Công ty TNHH Masan Master Brewer (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Lamka")	-	1.100.000	-	1.100.000
• Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery PY (trước đây là "Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Phú Yên")	218.587	976.855	218.587	976.855
• Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution	16.639.971	-	16.639.971	-
• Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG	6.957.627	-	6.957.627	-

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu của khách hàng nào (1/1/2015: một số khoản phải thu khách hàng) của Tập đoàn và Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 24(a)).

10. PHẢI THU KHÁC - NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con (*)				
• Lợi nhuận được chia phải thu	-	-	1.697.197.677	2.000.437.943
• Phải thu khác	-	-	-	54.655.987
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	6.134.424	58.539.975	3.022.708	38.552.592
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	15.378.332	4.729.931	7.904.389	2.314.849
Phải thu khác	5.685.952	6.591.337	2.138.093	4.778.540
	27.198.708	69.861.243	1.710.262.867	2.100.739.911

(*) Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Lãi dự thu từ:		Phân loại lại		Phân loại lại
• Cho công ty mẹ vay (*)	-	18.975.990	-	18.975.990
• Cho công ty con vay (*)	-	-	-	3.287.967
• Hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	373.495.304	-	373.495.304	-
• Tiền gửi ngân hàng	-	4.712.070	-	4.694.070
Các khoản ký quỹ dài hạn	19.926.348	11.779.606	19.083.330	10.858.318
	393.421.652	35.467.666	392.578.634	37.816.345

(*) Các khoản phải thu này liên quan đến thu nhập lãi từ các khoản vay cấp cho Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo và hoạt động đầu tư cho vay khác. Xem thêm Thuyết minh 13 để biết thêm thông tin.

11. NỢ XẤU VÀ NỢ KHÓ ĐÒI

Số ngày quá hạn	Tập đoàn		31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá trị có thể thu hồi VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá trị có thể thu hồi VND'000
0 – 30 ngày	53.855.360	-	53.855.360	37.313.447	(424.675)	36.888.772
31 – 180 ngày	1.274.691	-	1.274.691	6.989.692	(87.951)	6.901.741
181 – 365 ngày	112.707	(33.812)	78.895	786.773	(480.130)	306.643
Trên 365 ngày	1.469.678	(771.990)	697.688	1.070.992	(1.070.992)	-
	56.712.436	(805.802)	55.906.634	46.160.904	(2.063.748)	44.097.156
Dự phòng phải thu khó đòi		(805.802)			(2.063.748)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. HÀNG TỒN KHO

Tập đoàn	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	52.076.695	-	45.741.996	-
Nguyên vật liệu	460.875.352	(10.283.181)	563.932.364	(8.580.583)
Công cụ và dụng cụ	66.744.431	-	59.379.469	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.162.719	-	40.533.800	-
Thành phẩm	169.571.820	(5.906.340)	219.867.599	(13.700.697)
Hàng hóa	3.423.606	(433.380)	5.081.089	(36.906)
	806.854.623	(16.622.901)	934.536.317	(22.318.186)

Công ty	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	5.608.828	-	-	-
Nguyên vật liệu	18.443.145	-	24.608.970	(36.906)
Công cụ và dụng cụ	55.000	-	-	-
Thành phẩm	-	-	2.021.370	-
Hàng hóa	50.310.204	-	38.300.107	-
	74.417.177	-	64.930.447	(36.906)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	22.318.186	20.739.357	36.906	382.548
Tăng dự phòng trong năm	94.986.485	67.433.326	-	249.776
Sử dụng dự phòng trong năm	(99.504.637)	(61.738.738)	(36.906)	(595.418)
Hoàn nhập dự phòng	(1.177.133)	(3.489.167)	-	-
Thanh lý một công ty con	-	(626.592)	-	-
Số dư cuối năm	16.622.901	22.318.186	-	36.906

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có lần lượt 16.623 triệu VND và không (1/1/2015: 22.318 triệu VND và 37 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có hàng tồn kho nào (1/1/2015: một số hàng tồn kho) của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San") (Thuyết minh 24(a)).

13. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
Các khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan:				
• Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings, công ty mẹ	-	9.619.772.870	-	9.619.772.870
• Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, một công ty con	-	-	-	50.000.000
Khoản phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	6.729.614.068	-	6.729.614.068	-
	6.729.614.068	9.619.772.870	6.729.614.068	9.669.772.870

(*) Khoản cho vay phải thu dài hạn này là kết quả của hoạt động quản lý dòng tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập hoạt động tài chính của các tài sản có tính thanh khoản. Khoản cho vay phải thu dài hạn này được bảo lãnh bởi một Doanh nghiệp và được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay này. Khoản cho vay này chịu lãi suất trong năm là 12% một năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 6 năm 2017. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn hoặc ngày thanh toán trước hạn của các thỏa thuận vay liên quan, tùy theo ngày nào đến trước.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, khoản cho vay này và lãi phải thu liên quan được thu hồi đầy đủ. Xem Thuyết minh 39 - Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán để biết thêm thông tin.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tập đoàn	Nhà cửa	Năng cấp tài sản thuế	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	858.633.025	10.622.458	36.688.562	2.091.650.938	30.739.206	3.028.334.189
Tăng từ mua công ty con	19.650.002	-	153.099	19.593.694	3.623.924	43.020.719
Tăng trong năm	529.417	-	169.635	3.441.298	38.076	4.178.426
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.007.470	-	16.374.185	526.748.714	1.515.111	712.645.480
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	821.455	-	821.455
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(22.871)	-	(22.871)
Phân loại lại	(13.223.955)	-	1.885.918	12.967.827	(1.629.790)	-
Thanh lý	(6.415.958)	-	(735.556)	(33.241.065)	(2.560.477)	(42.953.056)
Xóa sổ	(2.404.896)	-	(72.727)	-	-	(2.477.623)
Số dư cuối năm	1.024.775.105	10.622.458	54.463.116	2.621.959.990	31.726.050	3.743.546.719
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	122.598.066	7.718.774	19.781.079	678.376.476	14.647.115	843.121.510
Khấu hao trong năm	54.720.836	1.496.927	6.358.101	274.634.420	3.625.274	340.835.558
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(2.859)	-	(2.859)
Phân loại lại	(3.177.296)	-	783.623	3.795.948	(1.402.275)	-
Thanh lý	(2.342.666)	-	(734.234)	(24.953.742)	(2.520.510)	(30.551.152)
Xóa sổ	(2.404.896)	-	(72.727)	-	-	(2.477.623)
Số dư cuối năm	169.394.044	9.215.701	26.115.842	931.850.243	14.349.604	1.150.925.434
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	736.034.959	2.903.684	16.907.483	1.413.274.462	16.092.091	2.185.212.679
Số dư cuối năm	855.381.061	1.406.757	28.347.274	1.690.109.747	17.376.446	2.592.621.285

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tập đoàn	Nhà cửa	Năng cấp tài sản thuế	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	628.593.015	7.441.071	35.943.133	1.599.848.720	35.835.888	2.307.661.827
Tăng trong năm	974.350	3.181.387	865.979	4.158.537	-	9.180.253
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	246.360.741	-	1.748.604	604.821.121	3.462.431	856.392.897
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.560.283)	-	-	(3.017.830)	-	(4.578.113)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(480.000)	-	(480.000)
Phân loại lại	570.518	-	538.729	(1.109.247)	-	-
Thanh lý	(2.973.030)	-	(551.225)	(34.784.814)	(7.817.991)	(46.127.060)
Xóa sổ	(2.500.450)	-	(34.305)	(1.316.403)	-	(3.851.158)
Thanh lý một công ty con	(10.831.836)	-	(1.822.353)	(76.469.146)	(741.122)	(89.864.457)
Số dư cuối năm	858.633.025	10.622.458	36.688.562	2.091.650.938	30.739.206	3.028.334.189
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.945.213	7.131.289	15.602.557	551.308.772	17.170.236	677.158.067
Khấu hao trong năm	45.865.989	587.485	5.744.610	221.792.352	4.663.507	278.653.943
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(1.716.690)	-	(1.716.690)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(100.000)	-	(100.000)
Phân loại lại	1.321.492	-	558.138	(1.475.953)	(403.677)	-
Thanh lý	(2.298.754)	-	(550.116)	(24.759.816)	(6.041.831)	(33.650.517)
Xóa sổ	(2.367.372)	-	(34.305)	(858.290)	-	(3.259.967)
Thanh lý một công ty con	(5.868.502)	-	(1.539.805)	(65.813.899)	(741.120)	(73.963.326)
Số dư cuối năm	122.598.066	7.718.774	19.781.079	678.376.476	14.647.115	843.121.510
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	542.647.802	309.782	20.340.576	1.048.539.948	18.665.652	1.630.503.760
Số dư cuối năm	736.034.959	2.903.684	16.907.483	1.413.274.462	16.092.091	2.185.212.679

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty	Nhà cửa	Nâng cấp tài sản thuê	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.874.006	10.622.457	8.290.500	3.392.020	15.807.304	39.986.287
Tăng trong năm	-	-	34.890	54.650	-	89.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	14.199.137	183.550	728.435	15.111.122
Thanh lý	-	-	-	-	(163.636)	(163.636)
Số dư cuối năm	1.874.006	10.622.457	22.524.527	3.630.220	16.372.103	55.023.313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.442.294	7.718.774	6.915.189	984.714	11.148.399	28.209.370
Khấu hao trong năm	137.177	1.496.927	1.340.354	1.120.962	1.218.830	5.314.250
Thanh lý	-	-	-	-	(163.636)	(163.636)
Số dư cuối năm	1.579.471	9.215.701	8.255.543	2.105.676	12.203.593	33.359.984
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	431.712	2.903.683	1.375.311	2.407.306	4.658.905	11.776.917
Số dư cuối năm	294.535	1.406.756	14.268.984	1.524.544	4.168.510	21.663.329

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty	Nhà cửa	Nâng cấp tài sản thuê	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.793.737	7.441.071	8.045.863	3.449.906	12.576.873	33.307.450
Tăng trong năm	80.269	3.181.386	244.637	312.400	-	3.818.692
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	383.701	3.230.431	3.614.132
Thanh lý	-	-	-	(753.987)	-	(753.987)
Số dư cuối năm	1.874.006	10.622.457	8.290.500	3.392.020	15.807.304	39.986.287
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.076.711	7.131.289	5.965.860	856.598	10.218.058	25.248.516
Khấu hao trong năm	365.583	587.485	949.329	486.260	930.341	3.318.998
Thanh lý	-	-	-	(358.144)	-	(358.144)
Số dư cuối năm	1.442.294	7.718.774	6.915.189	984.714	11.148.399	28.209.370
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	717.026	309.782	2.080.003	2.593.308	2.358.815	8.058.934
Số dư cuối năm	431.712	2.903.683	1.375.311	2.407.306	4.658.905	11.776.917

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 147.224 triệu VND và 25.341 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 112.393 triệu VND và 22.263 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.555 triệu VND (1/1/2015: Không).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 64.989 triệu VND (1/1/2015: 33.679 triệu VND).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền khai thác	Thương hiệu	Quan hệ khách hàng	Nguyên	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	nước ngoài	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	170.253.882	24.913.998	-	703.366.175	375.110.435	305.335.825	1.578.980.315
Tăng từ mua công ty con	2.938.930	364.896	13.563.000	54.112.356	29.004.477	107.361.939	207.345.598
Tăng trong năm	-	-	74.845.197	-	-	-	74.845.197
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	241.075.526	-	-	-	-	241.075.526
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.615.127)	(781)	-	-	-	-	(49.615.908)
Số dư cuối năm	123.577.685	266.353.639	88.408.197	757.478.531	404.114.912	412.697.764	2.052.630.728
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	24.053.305	12.600.990	-	188.005.104	211.106.529	4.990.200	440.756.128
Khấu hao trong năm	4.162.611	17.482.257	2.594.792	63.475.812	72.098.487	2.603.582	162.417.541
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.428.421)	(781)	-	-	-	-	(5.429.202)
Số dư cuối năm	22.787.495	30.082.466	2.594.792	251.480.916	283.205.016	7.593.782	597.744.467
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	146.200.577	12.313.008	-	515.361.071	164.003.906	300.345.625	1.138.224.187
Số dư cuối năm	100.790.190	236.271.173	85.813.405	505.997.615	120.909.896	405.103.982	1.454.886.261

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Thương hiệu	Quan hệ khách hàng	Tài nguyên nước ngoài	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	173.792.725	23.596.645	702.866.175	375.110.435	305.335.825	1.580.701.805
Tăng trong năm	-	279.996	500.000	-	-	779.996
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.109.747	-	-	-	1.109.747
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(49.958)	-	-	-	(49.958)
Xóa sổ	(30.800)	(22.432)	-	-	-	(53.232)
Thanh lý một công ty con	(3.508.043)	-	-	-	-	(3.508.043)
Số dư cuối năm	170.253.882	24.913.998	703.366.175	375.110.435	305.335.825	1.578.980.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.194.316	9.982.718	125.664.636	142.787.577	2.386.618	301.015.865
Khấu hao trong năm	4.947.356	2.636.031	62.340.468	68.318.952	2.603.582	140.846.389
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(17.759)	-	-	-	(17.759)
Thanh lý một công ty con	(1.088.367)	-	-	-	-	(1.088.367)
Số dư cuối năm	24.053.305	12.600.990	188.005.104	211.106.529	4.990.200	440.756.128
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	153.598.409	13.613.927	577.201.539	232.322.858	302.949.207	1.279.685.940
Số dư cuối năm	146.200.577	12.313.008	515.361.071	164.003.906	300.345.625	1.138.224.187

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty	Phần mềm máy vi tính	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.382.539	636.364	11.018.903
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241.075.526	-	241.075.526
Số dư cuối năm	251.458.065	636.364	252.094.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.463.328	598.252	10.061.580
Khấu hao trong năm	15.713.656	24.476	15.738.132
Số dư cuối năm	25.176.984	622.728	25.799.712
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	919.211	38.112	957.323
Số dư cuối năm	226.281.081	13.636	226.294.717

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty	Phần mềm máy vi tính	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.345.992	636.364	9.982.356
Tăng trong năm	163.230	-	163.230
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	923.275	-	923.275
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.958)	-	(49.958)
Số dư cuối năm	10.382.539	636.364	11.018.903
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.568.207	580.070	9.148.277
Khấu hao trong năm	912.880	18.182	931.062
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.759)	-	(17.759)
Số dư cuối năm	9.463.328	598.252	10.061.580
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	777.785	56.294	834.079
Số dư cuối năm	919.211	38.112	957.323

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 9.894 triệu VND và 9.811 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 10.097 triệu VND và 9.482 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có quyền sử dụng đất nào (1/1/2015: một số quyền sử dụng đất) của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh 24(a)).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	719.169.776	701.970.541	192.320.297	1.031.976
Tăng trong năm	985.883.578	891.130.969	140.175.489	195.086.704
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(712.645.480)	(856.392.897)	(15.111.122)	(3.614.132)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(241.075.526)	(1.109.747)	(241.075.526)	(923.275)
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(31.125.045)	(16.429.090)	(1.143.243)	739.024
Thanh lý	(825.000)	-	(16.354.545)	-
Số dư cuối năm	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Nhà cửa	207.144.409	49.391.464	55.268.590	19.622.448
Máy móc và thiết bị	481.713.466	497.080.463	-	-
Phần mềm máy vi tính	3.542.760	172.697.849	3.542.760	172.697.849
Khác	26.981.668	-	-	-
	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 24(b)).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 69.641 triệu VND và 12.669 triệu VND (2014: 37.415 triệu VND và 8.350 triệu VND).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tập đoàn	Chi phí đất trả trước	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	Công cụ và dụng cụ	Phí thu xếp	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2.171.098	-	30.068.600	155.376.678	187.616.376
Tăng từ mua công ty con	-	31.343.712	4.878.320	-	36.222.032
Tăng trong năm	-	-	8.094.921	-	8.094.921
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	44.186.706	-	-	-	44.186.706
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	31.125.045	-	31.125.045
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	2.624.199	-	2.624.199
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	20.012	-	20.012
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(821.455)	-	(821.455)
Phân bổ trong năm	(791.378)	-	(25.190.978)	(155.376.678)	(181.359.034)
Thanh lý	-	-	(761.464)	-	(761.464)
Số dư cuối năm	45.566.426	31.343.712	50.037.200	-	126.947.338

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tập đoàn	Chi phí đất trả trước	Trục in	Công cụ và dụng cụ	Phí thu xếp	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2.226.276	1.096.702	26.021.141	254.004.891	283.349.010
Tăng trong năm	-	4.674.535	8.001.971	-	12.676.506
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	16.429.090	-	16.429.090
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	2.861.423	-	2.861.423
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	32.199	-	32.199
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	5.710.058	-	5.710.058
Phân bổ trong năm	(55.178)	(3.246.507)	(23.346.686)	(98.628.213)	(125.276.584)
Thanh lý	-	(475.076)	(3.117.051)	-	(3.592.127)
Xóa sổ	-	-	(207.779)	-	(207.779)
Thanh lý một công ty con	-	(2.049.654)	(2.315.766)	-	(4.365.420)
Số dư cuối năm	2.171.098	-	30.068.600	155.376.678	187.616.376

Công ty	Công cụ và dụng cụ	
	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Cho năm kết thúc		
Số dư đầu năm	3.381.423	3.827.332
Tăng trong năm	609.966	2.017.269
Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.143.243	(739.024)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	32.199
Phân bổ trong năm	(2.380.382)	(1.756.353)
Số dư cuối năm	2.754.250	3.381.423

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số tiền thuê đất trả trước của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 24(b)).

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Tập đoàn	31/12/2015		1/1/2015	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	79.681.805	-	65.773.171	-
Chi phí kho vận phải trả	8.313.593	-	19.116.227	-
Chiết khấu thương mại phải trả	6.899.887	-	12.770.215	-
Chi phí phải trả khác	18.713.218	-	16.123.569	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.470.379	-	3.701.186	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(8.947.644)	-	(13.826.495)
Tài sản cố định vô hình	-	(196.284.466)	-	(182.059.294)
	117.078.882	(205.232.110)	117.484.368	(195.885.789)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	31/12/2015	1/1/2015
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	63.434.596	6.029.363
Chi phí kho vận phải trả	4.725.942	14.763.880
Chiết khấu thương mại phải trả	4.062.726	9.167.495
Chi phí phải trả khác	11.539.478	5.369.865
	83.762.742	35.330.603

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Cho năm kết thúc	
	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	520.944.888	520.944.888
Tăng trong năm	145.840.419	-
Số dư cuối năm	666.785.307	520.944.888
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	135.920.050	83.825.561
Khấu hao trong năm	65.836.690	52.094.489
Số dư cuối năm	201.756.740	135.920.050
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	385.024.838	437.119.327
Số dư cuối năm	465.028.567	385.024.838

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN - NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

Tập đoàn	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	888.714.669	888.714.669	550.485.687	550.485.687
Dài hạn	75.845.316	75.845.316	-	-
	964.559.985	964.559.985	550.485.687	550.485.687

Công ty	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	1.668.709.011	1.668.709.011	2.028.927.617	2.028.927.617

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Các công ty con				
• Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	-	-	344.787.533	510.278.394
• Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San")	-	-	508.010.104	962.560.656
• Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD")	-	-	328.550.461	442.518.678
• Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào	-	-	-	7.831
• Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	-	273.111.052	-
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	-	-	3.675.717	-
Các bên liên quan				
• Công ty TNHH Masan Master Brewer (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Lamka")	-	475.200	-	475.200
	-	475.200	1.458.134.867	1.915.840.759

Các khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

21. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

Tập đoàn	1/1/2015		Mua công ty con		Phát sinh		Nộp/hoàn lại		Cần trừ		31/12/2015	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	78.676.854		593.847		2.276.516.281		(480.100.913)		(1.765.015.487)			110.670.582
Thuế xuất nhập khẩu	7.457.378		-		10.019.865		(17.477.243)		-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	735.591.747		2.631.804		550.865.520		(1.122.692.334)		(2.105.547)			164.291.190
Thuế thu nhập cá nhân	4.301.813		53.057		53.225.997		(54.778.249)		(669.893)			2.132.725
Các loại thuế khác	928.303		284.222		21.806.936		(22.138.466)		-			880.995
	826.956.095		3.562.930		2.912.434.599		(1.697.187.205)		(1.767.790.927)			277.975.492
Công ty	1/1/2015		1/1/2015		Phát sinh		Nộp/hoàn lại		Cần trừ		31/12/2015	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng			13.996.169		1.028.060.439		(40.985.544)		(948.875.588)			52.195.476
Thuế xuất nhập khẩu			-		1.331.417		(1.331.417)		-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			350.126.150		207.173.461		(490.036.236)		-			67.263.375
Thuế thu nhập cá nhân			3.439.210		43.408.781		(45.513.415)		-			1.334.576
Các loại thuế khác			-		1.681.645		(1.681.645)		-			-
			367.561.529		1.281.655.743		(579.548.257)		(948.875.588)			120.793.427

(b) Thuế phải thu Nhà nước

Tập đoàn	1/1/2015		Mua công ty con		Phát sinh		Cần trừ		31/12/2015	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.105.547		-		-		(2.105.547)			
Thuế thu nhập cá nhân	12.850		-		657.043		(669.893)			
Các loại thuế khác	2.512		154.702		-		-			157.214
	2.120.909		154.702		657.043		(2.775.440)			157.214

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	442.111.167	445.122.084	317.172.982	27.406.194
Chi phí kho vận	53.668.827	101.783.323	23.629.711	67.108.544
Chi phí trưng bày	23.335.863	25.511.040	19.157.715	10.764.274
Thưởng và lương tháng 13	80.883.702	91.192.556	36.145.815	47.598.240
Chiết khấu bán hàng	43.210.818	70.621.800	20.313.630	41.670.433
Chi phí nghiên cứu thị trường	28.512.695	15.193.484	18.248.507	5.387.936
Chi phí lãi vay	2.795.596	62.705.382	844.610	1.661.932
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.692.425	24.222.794	-	11.793.531
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	42.307.538	10.401.483	7.562.223	1.104.040
Phải trả liên quan đến giao dịch mua	77.788.700	-	-	-
Chi phí khác	60.654.372	48.489.526	20.291.162	8.592.270
	864.961.703	895.243.472	463.366.355	223.087.394

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Vay ngắn hạn						
• Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,8% - 4,3%	561.916.300	3.327.029.422	-	1.994.781.608
• Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8% - 4,3%	1.259.133.114	885.497.877	953.440.779	210.000.000
• Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	3,2%	-	42.730.000	-	42.730.000
			1.821.049.414	4.255.257.299	953.440.779	2.247.511.608

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được bảo lãnh bởi Công ty (1/1/2015: khoản vay được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 18 triệu USD, tương đương 384.570 triệu VND (Thuyết minh 9 và 12) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 885.297 triệu VND. Một phần các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 853.081 triệu VND cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 24 (b)).

(b) Vay dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Vay dài hạn	427.471.962	4.015.512.496	-	2.874.312.072
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(107.581.682)	(130.770.964)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng	319.890.280	3.884.741.532	-	2.874.312.072

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn		Công ty	
				31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Vay dài hạn							
• Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9% - 7,5%	2020	427.471.962	276.637.496	-	-
• Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2016	-	3.738.875.000	-	-
• Khoản vay không có đảm bảo	VND	12%	2016	-	-	-	2.874.312.072
				427.471.962	4.015.512.496	-	2.874.312.072

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 427.472 triệu VND (1/1/2015: 276.637 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 784.683 triệu VND (1/1/2015: 853.081 triệu VND) (Thuyết minh 24(a)), chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 427.871 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 16) và chi phí đất trả trước của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 17).

Số dư khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn có gốc tiền tệ bằng USD tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 với số tiền là 175 triệu USD, tương đương 3.738.875 triệu VND sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 8 năm 2016. Vào tháng 8 năm 2015, toàn bộ khoản vay này cùng với chi phí lãi vay lũy kế và các chi phí có liên quan được hoàn trả trước thời hạn bởi một công ty con của Công ty.

Số dư khoản vay không có đảm bảo của Công ty tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 với số tiền 2.874.312 triệu VND là khoản vay nội bộ được cấp bởi Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San"), một công ty con. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2016. Vào tháng 8 năm 2015, toàn bộ khoản vay này cùng với chi phí lãi vay lũy kế và các chi phí có liên quan được hoàn trả trước thời hạn.

Trong năm, Tập đoàn và Công ty đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn và Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.273.359.100	5.088.056.395	(238.608.966)	-	22.731.973	5.799.402.320	2.075.277.544	18.020.218.366
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 26)	39.904.120	-	-	-	-	-	-	39.904.120
Mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 26)	-	-	-	(1.640.252.631)	-	-	-	(1.640.252.631)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(5.800.225.877)	(14.925.869)	(5.815.151.746)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.071.547)	(9.782.990)	(26.854.537)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(3.906.700)	(3.436.300)	(7.343.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.267.259.785	157.665.928	3.424.925.713
Mua thêm cổ phần trong một công ty con	-	-	1.575.942	-	-	-	(1.575.942)	-
Góp vốn vào một công ty con bởi cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	17.676.230	17.676.230
Thanh lý một công ty con – giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	(32.295.333)	-	-	-	(1.092.644.680)	(1.124.940.013)
Thanh lý một công ty con – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung	-	-	3.552.700	-	-	-	-	3.552.700
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.245.457.981	1.128.253.921	12.891.735.202

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.245.457.981	1.128.253.921	12.891.735.202
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 26)	38.337.950	-	-	-	-	-	-	38.337.950
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.822.340.170	78.377.515	2.900.717.685
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(3.079.957.932)	-	(3.079.957.932)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.452.567)	-	(1.452.567)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1.679.225)	(1.477.031)	(3.156.256)
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	67.747.862	67.747.862
Góp vốn vào một công ty con bởi cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	1.475.060	1.475.060
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.351.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	2.984.708.427	1.274.377.327	12.815.447.004

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 4.407 triệu VND đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200. So sánh số liệu báo cáo trước đây và phân loại lại được trình bày ở Thuyết minh 40.

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.273.359.100	5.088.056.395	-	5.712.797.911	16.074.213.406
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 26)	39.904.120	-	-	-	39.904.120
Mua cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 26)	-	-	(1.640.252.631)	-	(1.640.252.631)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.317.109)	(1.317.109)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(5.800.225.877)	(5.800.225.877)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.829.306.147	2.829.306.147
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.740.561.072	11.501.628.056
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 26)	38.337.950	-	-	-	38.337.950
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.999.347.733	2.999.347.733
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.452.567)	(1.452.567)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(3.079.957.932)	(3.079.957.932)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.351.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.658.498.306	11.457.903.240

26. VỐN CỔ PHẦN, THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN VÀ CỔ PHIẾU QUỸ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	535.160.117	5.351.601.170	531.326.322	5.313.263.220
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631	18.000.000	1.640.252.631
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.395	-	5.088.056.395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000
Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành	513.326.322	5.133.263.220	527.335.910	5.273.359.100
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	3.833.795	38.337.950	3.990.412	39.904.120
Cổ phiếu quỹ được mua lại trong năm	-	-	(18.000.000)	(180.000.000)
Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220

27. CỔ TỨC

Cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2015 đã quyết định chia và tạm ứng cổ tức bằng tiền với số tiền là 3.079.958 triệu VND (2014: cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên của Công ty vào ngày 23 tháng 4 năm 2014 đã quyết định chia và tạm ứng cổ tức bằng tiền với số tiền là 5.800.226 triệu VND).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Trong vòng một năm	97.315.640	53.592.519	61.898.765	38.299.858
Trong vòng hai đến năm năm	169.304.282	41.056.620	139.592.752	37.290.343
	266.619.922	94.649.139	201.491.517	75.590.201

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	6.045.007	135.401.816	5.862.492	125.252.142
EUR	-	-	179.149	4.604.481
		135.401.816		129.856.623

Công ty	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	602.475	13.495.446	868	18.537

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	80.840.029	1.805.749.181	7.158.568	1.427.862.296
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	679.491.415	356.120.776	61.520.900	65.387.607
	760.331.444	2.161.869.957	68.679.468	1.493.249.903

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại	2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại
Tổng doanh thu				
• Bán hàng	13.314.693.317	13.239.430.149	10.158.556.677	10.053.404.365
• Dịch vụ và doanh thu khác	80.499.941	117.394.025	15.638.424	86.778.640
	13.395.193.258	13.356.824.174	10.174.195.101	10.140.183.005
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
• Chiết khấu thương mại	(93.203.257)	(183.548.292)	(19.871.672)	(105.315.123)
• Hàng bán bị trả lại	(90.064.957)	(46.466.796)	(51.960.648)	(30.387.446)
	(183.268.214)	(230.015.088)	(71.832.320)	(135.702.569)
Doanh thu thuần	13.211.925.044	13.126.809.086	10.102.362.781	10.004.480.436

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại	2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại
Tổng giá vốn hàng bán				
• Hàng đã bán	7.099.821.099	7.439.361.240	7.932.095.152	9.092.416.875
• Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	70.609.121	19.347.612	15.025.974	2.559.779
• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.809.352	63.944.159	-	249.776
	7.264.239.572	7.522.653.011	7.947.121.126	9.095.226.430

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	230.147.228	329.748.123	135.682.585	209.559.031
Thu nhập lãi và phí duy trì khoản vay từ khoản cho các bên liên quan vay	533.086.759	1.247.320.804	535.804.906	1.250.741.489
Thu nhập lãi từ hoạt động đầu tư cho vay khác	374.481.605	-	374.481.605	-
Tiền thu và thu nhập liên quan từ thanh lý các công ty con	-	569.995.824	-	141.548.524
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con	-	-	2.474.860.474	2.059.911.025
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.363.294	6.936.129	409.448	534.905
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	4.017.094	16.772.216	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	587.416	-	-
	1.151.095.980	2.171.360.512	3.521.239.018	3.662.294.974

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	335.761.169	374.715.065	85.679.638	56.468.079
Chi phí lãi vay và phí duy trì khoản vay từ các bên liên quan	-	1.123	188.571.397	360.195.107
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	15.974.612	17.006.171	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	117.571.521	70.662.397	23.268.731	130.976
Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	12.013.981	48.368.322	-	-
Lỗ từ thanh lý một công ty liên kết	1.800.000	-	-	-
Chi phí tài chính khác	-	335.478	-	263.355
	483.121.283	511.088.556	297.519.766	417.057.517

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
		Phân loại lại		
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.453.556.407	1.282.261.981	1.235.720.256	78.388.344
Chi phí kho vận	597.010.522	756.507.215	421.648.932	585.558.218
Chi phí nhân viên	242.638.266	270.999.862	173.683.955	182.242.490
Chi phí trưng bày	53.327.569	81.121.884	32.517.547	6.882.618
Chi phí nghiên cứu thị trường	46.121.329	42.699.273	26.136.089	7.402.669
Chi phí bán hàng khác	58.350.140	99.892.797	10.314.657	40.287.505
	2.451.004.233	2.533.483.012	1.900.021.436	900.761.844

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí nhân viên	237.165.270	253.314.015	156.277.573	164.254.248
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	163.492.245	158.492.739	-	-
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	86.992.654	25.153.535	57.656.826	21.655.957
Phân bổ lợi thế thương mại	65.836.690	52.094.489	-	-
Tiền thuê văn phòng	40.219.397	24.468.624	39.086.235	23.757.629
Chi phí nghiên cứu và phát triển	21.224.937	28.815.475	11.783.415	2.590.102
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	31.582.485	14.141.184	18.700.671	3.822.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	97.464.793	90.183.547	38.484.261	20.886.334
	743.978.471	646.663.608	321.988.981	236.966.493

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. THUẾ THU NHẬP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	560.900.412	968.512.192	207.173.461	391.791.038
Dự phòng thừa trong những năm trước	(10.034.892)	(4.497.854)	-	-
	550.865.520	964.014.338	207.173.461	391.791.038
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(34.615.781)	(221.358.159)	(56.808.412)	(180.930.599)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	9.575.235	(13.507.941)	8.376.273	(22.828.210)
	(25.040.546)	(234.866.100)	(48.432.139)	(203.758.809)
Chi phí thuế thu nhập	525.824.974	729.148.238	158.741.322	188.032.229

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	2015		2014	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		3.426.542.659		4.154.073.951
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	753.839.385	22,00%	913.896.269
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(7,33%)	(251.126.613)	(4,02%)	(166.901.964)
Ảnh hưởng của phần lãi trong công ty liên kết	(0,09%)	(3.162.991)	(0,39%)	(16.193.852)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại và giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	0,75%	25.446.033	0,35%	14.574.046
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,01%	489.414	0,04%	1.245.101
Dự phòng thừa trong những năm trước	(0,29%)	(10.034.892)	(0,11%)	(4.497.854)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	0,28%	9.575.235	(0,33%)	(13.507.941)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	0,02%	799.403	0,01%	534.433
	15,35%	525.824.974	17,55%	729.148.238

Công ty	2015		2014	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		3.158.089.055		3.017.338.376
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	694.779.592	22,00%	663.814.443
Thu nhập không bị tính thuế	(17,25%)	(544.469.304)	(15,02%)	(453.180.426)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,00%	54.761	0,01%	226.422
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	0,28%	8.376.273	(0,76%)	(22.828.210)
	5,03%	158.741.322	6,23%	188.032.229

(*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế là 2.474.860 triệu VND (2014: 2.059.911 triệu VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và 20% từ năm 2016.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chứng từ xác định giá trị thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên quan và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, là 2.822.340 triệu VND (2014: 3.267.260 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền là 515.111.925 cổ phiếu (2014: 529.445.672 cổ phiếu), được tính như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Tập đoàn	
	2015 VND'000	2014 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.822.340.170	3.267.259.785

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Tập đoàn	
	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm - hiện đang lưu hành	513.326.322	527.335.910
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	1.785.603	2.208.392
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	(98.630)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm - hiện đang lưu hành	515.111.925	529.445.672

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tập đoàn	
	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.479	6.171

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: Không).

37. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn và Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn và Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn và Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn và Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn và Công ty. Tập đoàn và Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay của Tập đoàn và Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Note	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	3.359.949.484	3.594.688.653	1.448.212.806	1.647.232.772
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	(i)	-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Phải thu của khách hàng - thuần	(ii)	203.682.250	772.263.901	235.284.661	220.365.545
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	11.820.376	65.131.312	1.702.358.478	2.098.425.062
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	6.729.614.068	9.619.772.870	6.729.614.068	9.669.772.870
Phải thu dài hạn khác	(ii)	373.495.304	23.688.060	373.495.304	26.958.027
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	(i)	-	144.050.000	-	143.300.000
Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành	(iii)	-	65.883.800	556.602.708	1.398.131.614
		10.678.561.482	18.003.076.810	11.045.568.025	17.542.085.890

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn và dài hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn và Công ty.

(ii) Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Công ty và Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Rủi ro tín dụng mà Tập đoàn và Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu từ các bên liên quan và cổ tức phải thu được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tập đoàn và Công ty cũng chịu rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản cho vay dài hạn và các khoản thu nhập lãi phải thu liên quan, đây cũng được xem là một phần của hoạt động quản lý dòng tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập hoạt động tài chính của các tài sản có tính thanh khoản. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, các khoản cho vay dài hạn này được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp và bảo lãnh tài chính đồng thời Ban Giám đốc cũng thường xuyên giám sát hoạt động của bên bảo lãnh, bên đi vay và tình trạng của các tài sản thế chấp.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 1 tháng 1 năm 2015. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và phải thu về cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Trong hạn	7.262.705.364	10.436.758.987	9.011.363.340	11.989.132.065
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	53.855.360	36.888.772	29.389.171	23.114.244
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.274.691	6.901.741	-	3.275.195
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	78.895	306.643	-	-
Quá hạn trên 365 ngày	697.688	-	-	-
	7.318.611.998	10.480.856.143	9.040.752.511	12.015.521.504

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	2.063.748	1.783.765	-	-
Tăng dự phòng trong năm	209.584	500.551	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(598.711)	(150.568)	-	-
Hoàn nhập	(868.819)	(70.000)	-	-
Số dư cuối năm	805.802	2.063.748	-	-

(iii) Hợp đồng bảo lãnh

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính do Tập đoàn phát hành cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào. Rủi ro này phản ánh khoản lỗ sẽ được ghi nhận khi các bên đi vay mất khả năng thanh toán với bên cho vay. Để giảm thiểu rủi ro, Ban Giám đốc thường xuyên giám sát hoạt động của các công ty này.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Tập đoàn và Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn	Giá trị ghi số		Dòng tiền theo hợp đồng		Trong vòng 1 năm		1 - 2 năm		2 - 5 năm		Hơn 5 năm	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngày 31 tháng 12 năm 2015												
Phải trả người bán ngắn hạn	888.714.669	888.714.669	888.714.669	888.714.669	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả người lao động	16.179.342	16.179.342	16.179.342	16.179.342	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	864.961.703	864.961.703	864.961.703	864.961.703	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	98.034.832	98.034.832	98.034.832	98.034.832	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.821.049.414	1.833.202.080	1.833.202.080	1.833.202.080	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	75.845.316	75.845.316	75.845.316	-	-	-	17.352.372	-	14.623.236	-	-	43.869.708
Vay dài hạn	427.471.962	500.888.480	500.888.480	134.542.065	-	-	121.747.299	-	244.599.116	-	-	-
	4.192.257.238	4.277.826.422	4.277.826.422	3.835.634.691	-	-	139.099.671	-	259.222.352	-	-	43.869.708
Ngày 1 tháng 1 năm 2015												
Phải trả người bán ngắn hạn	550.485.687	550.485.687	550.485.687	550.485.687	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả người lao động	252.649	252.649	252.649	252.649	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	895.243.472	895.243.472	895.243.472	895.243.472	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	248.806.246	248.806.246	248.806.246	248.806.246	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	4.255.257.299	4.279.475.480	4.279.475.480	4.279.475.480	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	4.015.512.496	4.560.683.962	4.560.683.962	333.912.062	-	-	4.108.261.630	-	118.510.270	-	-	-
	9.965.557.849	10.534.947.496	10.534.947.496	6.308.175.596	-	-	4.108.261.630	-	118.510.270	-	-	-

Công ty	Giá trị ghi số		Dòng tiền theo hợp đồng		Trong vòng 1 năm		1 - 2 năm		2 - 5 năm	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngày 31 tháng 12 năm 2015										
Phải trả người bán ngắn hạn	1.668.709.011	1.668.709.011	1.668.709.011	1.668.709.011	-	-	-	-	-	-
Phải trả người lao động	8.615	8.615	8.615	8.615	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	463.366.355	463.366.355	463.366.355	463.366.355	-	-	-	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	11.580.468	11.580.468	11.580.468	11.580.468	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	953.440.779	961.598.028	961.598.028	961.598.028	-	-	-	-	-	-
	3.097.105.228	3.105.262.477	3.105.262.477	3.105.262.477	-	-	-	-	-	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2015										
Phải trả người bán ngắn hạn	2.028.927.617	2.028.927.617	2.028.927.617	2.028.927.617	-	-	-	-	-	-
Phải trả người lao động	13.693	13.693	13.693	13.693	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	223.087.394	223.087.394	223.087.394	223.087.394	-	-	-	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	6.230.748	6.230.748	6.230.748	6.230.748	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	2.247.511.608	2.260.222.787	2.260.222.787	2.260.222.787	-	-	-	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	135.132.041	135.132.041	135.132.041	-	-	-	135.132.041	-	-	-
Vay dài hạn	2.874.312.072	3.362.866.376	3.362.866.376	344.917.449	-	-	3.017.948.927	-	-	-
	7.515.215.173	8.016.480.656	8.016.480.656	4.863.399.688	-	-	3.153.080.968	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán, mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các đơn vị của Tập đoàn và Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tập đoàn và Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

31/12/2015	Tập đoàn		Công ty	
	EUR	USD	EUR	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	6.045.007	-	602.475
Phải thu của khách hàng	-	996.490	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.042.434)	(2.390.411)	(19.953)	(412.252)
Chi phí phải trả	-	(133.460)	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	(5.250)	-	-
	(1.042.434)	4.512.376	(19.953)	190.223

1/1/2015	Tập đoàn		Công ty	
	EUR	USD	EUR	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.149	5.862.492	-	868
Phải thu của khách hàng	-	973.434	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.997.203)	(1.854.680)	-	(9.313)
Chi phí phải trả	-	(2.631.637)	-	-
Vay ngắn hạn	-	(2.000.000)	-	(2.000.000)
Vay dài hạn	-	(175.000.000)	-	-
	(2.818.054)	(174.650.391)	-	(2.008.445)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn và Công ty áp dụng:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
1 USD	22.400	21.365	22.400	21.365
1 EUR	24.979	25.702	24.979	25.702

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tập đoàn và Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế TNDN	
	Tập đoàn VND'000	Công ty VND'000
2015		
USD (mạnh thêm 5% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	4.278.093	166.179
EUR (yếu đi 3% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	661.259	11.663
	4.939.352	177.842
2014		
USD (mạnh thêm 1% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế TNDN	(30.765.439)	(334.701)
EUR (yếu đi 11% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	6.569.005	-
	(24.196.434)	(334.701)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và Công ty.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn và Công ty bị ảnh hưởng bởi biến động lãi suất chủ yếu liên quan đến các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý trên cơ sở liên tục bởi Tập đoàn và Công ty với mục tiêu chính là tối thiểu hóa chi phí lãi vay do ảnh hưởng của các biến động bất lợi về lãi suất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	3.104.150.000	3.400.035.142	1.427.300.000	1.634.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	3.717.598.214	-	2.337.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	144.050.000	-	143.300.000
Phải thu về cho vay dài hạn	6.729.614.068	9.619.772.870	6.729.614.068	9.669.772.870
Lãi dự thu từ công ty mẹ – dài hạn	-	18.975.990	-	18.975.990
Vay ngắn hạn	(746.106.344)	(3.529.014.071)	(237.889.719)	(2.247.511.608)
Vay dài hạn	(102.198.480)	-	-	(2.874.312.072)
	8.985.459.244	13.371.418.145	7.919.024.349	8.682.625.180
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	255.799.484	194.653.511	20.912.806	12.732.772
Vay ngắn hạn	(1.074.943.070)	(726.243.228)	(715.551.060)	-
Vay dài hạn	(325.273.482)	(4.015.512.496)	-	-
	(1.144.417.068)	(4.547.102.213)	(694.638.254)	12.732.772

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Việc tăng 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 9.687 triệu VND và 5.418 triệu VND (2014: giảm lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và tăng lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty lần lượt là 37.491 triệu VND và 99 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, đặc biệt là tỷ giá hối đoái, sẽ không thay đổi.

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Tập đoàn	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
• Tiền gửi ngân hàng (*)	255.799.484	194.653.511
• Các khoản tương đương tiền (*)	3.104.150.000	3.400.035.142
• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (*)	-	3.717.598.214
• Phải thu của khách hàng – thuần (*)	203.682.250	772.263.901
• Phải thu ngắn hạn khác (*)	11.820.376	65.131.312
• Phải thu dài hạn khác (*)	373.495.304	23.688.060
• Phải thu về cho vay dài hạn (*)	6.729.614.068	9.619.772.870
• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (*)	-	144.050.000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
• Hợp đồng bảo lãnh tài chính nhận được (**)	-	-
	10.678.561.482	17.937.193.010
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
• Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(888.714.669)	(550.485.687)
• Phải trả người lao động (*)	(16.179.342)	(252.649)
• Chi phí phải trả (*)	(864.961.703)	(895.243.472)
• Phải trả ngắn hạn khác (*)	(98.034.832)	(248.806.246)
• Vay ngắn hạn (*)	(1.821.049.414)	(4.255.257.299)
• Phải trả người bán dài hạn (*)	(75.845.316)	-
• Vay dài hạn (*)	(427.471.962)	(4.015.512.496)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
• Hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành (**)	-	-
	(4.192.257.238)	(9.965.557.849)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Phân loại lại
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
• Tiền gửi ngân hàng (*)	20.912.806	12.732.772
• Các khoản tương đương tiền (*)	1.427.300.000	1.634.500.000
• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (*)	-	2.337.900.000
• Phải thu của khách hàng (*)	235.284.661	220.365.545
• Phải thu ngắn hạn khác (*)	1.702.358.478	2.098.425.062
• Phải thu dài hạn khác (*)	373.495.304	26.958.027
• Phải thu về cho vay dài hạn (*)	6.729.614.068	9.669.772.870
• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (*)	-	143.300.000
	10.488.965.317	16.143.954.276
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
• Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(1.668.709.011)	(2.028.927.617)
• Phải trả người lao động (*)	(8.615)	(13.693)
• Chi phí phải trả (*)	(463.366.355)	(223.087.394)
• Phải trả ngắn hạn khác (*)	(11.580.468)	(6.230.748)
• Vay ngắn hạn (*)	(953.440.779)	(2.247.511.608)
• Phải trả dài hạn khác (*)	-	(135.132.041)
• Vay dài hạn (*)	-	(2.874.312.072)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
• Hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành (**)	-	-
	(3.097.105.228)	(7.515.215.173)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (*) Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong các báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (**) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

38. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Tập đoàn	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			2015 VND'000	2014 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San")		Thu nhập lãi phải thu từ các khoản cho vay	-	220.086.980	-	-
		Phí duy trì khoản cho vay phải thu	-	2.894.240	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	1.123	-	-
		Khoản cho vay đã cấp	-	735.000.000	-	-
		Thu nhập liên quan từ thanh lý một công ty con	-	141.548.525	-	-
		Thu từ thanh lý một công ty con	-	1.104.947.070	-	-
		Cổ tức đã công bố	-	1.240.800.000	-	-
		Tiền thu hồi các khoản cho vay thông qua cấu trúc với cổ tức phải trả	-	1.435.701.850	-	-
		Tiền thu hồi các khoản cho vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay thông qua việc chuyển nhượng các khoản vay cho Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings	-	10.540.923.173	-	-
Công ty mẹ						
Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings		Khoản cho vay đã cấp	-	10.540.923.173	-	9.619.772.870
		Thu hồi khoản cho vay	9.619.772.870	921.150.303	-	-
		Thu nhập lãi từ khoản cho vay	533.086.759	1.024.339.584	-	18.975.990
		Thu hồi thu nhập lãi từ khoản cho vay	552.062.749	1.005.363.594	-	-
		Cổ tức đã công bố	2.413.111.542	3.269.521.981	-	-

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			2015 VND'000	2014 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Các bên liên quan khác						
Công ty TNHH Masan Master Brewer (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Lamka")		Phí chuyển nhượng thương hiệu	-	-	-	1.100.000
		Bán hàng hóa	431.885	-	-	-
		Mua hàng hóa	133.964	-	-	(475.200)
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery PY (trước đây là "Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Phú Yên")		Bán hàng hóa	20.483	-	218.587	976.855
		Bán tài sản cố định	45.000	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery Distribution		Mua hàng hóa	175.593	-	-	-
		Bán hàng hóa	307.692	-	-	-
		Phí dịch vụ quản lý	15.127.246	-	16.639.971	-
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery HG		Phí dịch vụ quản lý	6.325.116	-	6.957.627	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực ăn Gia Súc		Thu nhập cổ tức	-	80.000.000	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt		Thu lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	25.265.348	24.878.569	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			2015 VND'000	2014 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là "Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San")		Thu nhập lãi phải thu từ các khoản cho vay	-	220.086.980	-	-
		Phí duy trì khoản cho vay phải thu	-	2.894.240	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	1.123	-	-
		Khoản cho vay đã cấp	-	735.000.000	-	-
		Thu nhập liên quan từ thanh lý một công ty con	-	141.548.525	-	-
		Thu từ thanh lý một công ty con	-	1.104.947.070	-	-
		Cổ tức đã công bố	-	1.240.800.000	-	-
		Tiền thu hồi khoản cho vay thông qua cầm trừ với cổ tức phải trả	-	1.435.701.850	-	-
		Tiền thu hồi các khoản cho vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay thông qua việc chuyển nhượng các khoản vay cho Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings	-	10.540.923.173	-	-
Công ty mẹ						
Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings		Khoản cho vay đã cấp	9.619.772.870	10.540.923.173	-	9.619.772.870
		Thu hồi khoản cho vay	533.086.759	921.150.303	-	-
		Thu nhập lãi từ khoản cho vay	552.062.749	1.024.339.584	-	18.975.990
		Thu hồi thu nhập lãi từ khoản cho vay	2.413.111.542	1.005.363.594	-	-
		Cổ tức đã công bố	-	3.269.521.981	-	-

Công ty	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
			2015 VND'000	2014 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Các công ty con						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San")		Phân phối lợi nhuận (**)	2.474.860.474	2.042.941.932	152.518.463	210.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San")		Bán hàng hóa	310.410.284	302.327.335	-	-
		Bán phế liệu	1.791.129	-	-	-
		Mua hàng hóa	4.940.732.079	5.591.232.441	(508.010.104)	(962.560.656)
		Mua phế liệu	6.977.773	-	-	-
		Bán tài sản cố định	-	359.858	-	-
		Phí duy trì khoản vay	-	37.088.788	-	-
		Chi phí lãi vay	201.240.671	331.455.329	-	(135.132.041)
		Khoản vay đã nhận	-	254.000.000	-	(2.874.312.072)
		Thanh toán khoản vay	2.874.312.072	84.000.000	-	-
		Thu nhập lãi phải thu	-	132.719	-	-
		Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	1.038.200.445	1.154.782.800
		Chuyển thu nhập lãi, chi phí lãi vay và phí duy trì khoản vay vào nợ gốc vay	-	581.112.072	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến		Mua hàng hóa	887.996.673	1.144.477.071	(344.787.533)	(510.278.394)
		Mua phế liệu	643.777	-	-	-
		Bán hàng hóa	21.997.342	21.278.453	-	-
		Bán phế liệu	26.955	-	-	-
		Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	254.925.839	364.868.909

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2015 VND'000	2014 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Mối quan hệ	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD")	Bán hàng hóa Bán phế liệu Bán tài sản cố định	19.205.828 723.233 -	31.125.303 - 23.120	- - -	- - -
	Mua hàng hóa Mua phế liệu Phân phối lợi nhuận (**)	1.687.428.075 57.819 -	2.005.187.050 - -	(328.550.461) - 251.552.930	(442.518.678) - 270.786.234
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	6.426	4.525	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa Bán phế liệu Mua hàng hóa Mua phế liệu	41.656.093 374.900 1.627.102 10.031.588	3.569.451 - 152.730 -	5.244.746 - -	102.933 - -
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa Bán chi phí xây dựng cơ bản dở dang Mua hàng hóa Mua phế liệu	15.675.821 16.354.545 493.184.710 12.645	- - -	- - (273.111.052) -	- - -
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	15.164.085 1.112.329	- -	(3.675.717) -	- -

Công ty	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2015 VND'000	2014 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Mối quan hệ	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH				
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa Mua phế liệu Bán hàng hóa Bán phế liệu Khoản cho vay đã cấp Thu hồi khoản vay Thu nhập lãi từ khoản vay Phí dịch vụ quản lý	2.939.046 10.818 12.552.496 11.687.350 - 50.000.000 2.718.147 20.428.930	648.155 - 16.824.709 - 50.000.000 - 3.287.967 -	- - 1.104.331 - - - - 22.471.823	(7.831) - - - 50.000.000 - 3.287.967 -
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Masan Master Brewer (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Lamka")	Phí chuyển nhượng thương hiệu Bán hàng hóa Mua hàng hóa	- 1.100 117.436	- - -	- - -	1.100.000 - (475.200)
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery PY (trước đây là "Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải Khát Phú Yên")	Bán hàng hóa	15.938	-	218.587	976.855
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Phí dịch vụ quản lý	175.593 307.692 15.127.246	- - -	- - 16.639.971	- - -
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Phí dịch vụ quản lý	6.325.116	-	6.957.627	-
Thành viên quản lý chủ chốt					
	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	25.265.348	24.878.569	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT - BTC và 202/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

(**) Vào ngày 10 tháng 4 năm 2015, Chủ tịch của MSI, VTF và MHD, các công ty con của Công ty, đã quyết định tạm ứng lợi nhuận cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San") ("MSF"), công ty con của Công ty, với số tiền là 442.257 triệu VND. Cùng ngày, Chủ tịch của MSF quyết định chia toàn bộ lợi nhuận nhận được từ các công ty con cho Công ty và hướng dẫn các công ty con trả lợi nhuận trực tiếp cho Công ty thay vì cho MSF.

Vào ngày 13 tháng 11 năm 2015, Chủ tịch của MSF đã quyết định chia toàn bộ lợi nhuận năm 2014 tương đương 335.406 triệu VND cho Công ty.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Chủ tịch của MSI, VTF và MHD đã quyết định chia toàn bộ lợi nhuận cho giai đoạn còn lại của năm 2015 cho MSF số tiền là 1.694.679 triệu VND. Cùng ngày, Chủ tịch của MSF quyết định chia toàn bộ lợi nhuận còn lại cho năm 2015 với số tiền là 1.697.198 triệu VND, trong đó 1.544.679 triệu VND được trả trực tiếp cho Công ty bởi các công ty con (2014: lợi nhuận được chia là 2.042.942 triệu VND, trong đó 1.832.942 triệu VND được trả trực tiếp cho Công ty bởi các công ty con).

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Mua thêm cổ phiếu của các công ty con

Tháng 1 năm 2016, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB"), một công ty con được sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB. Giao dịch này dẫn đến quyền sở hữu của Công ty trong VHC tăng từ 63,95% lên 84,23%.

Tháng 2 năm 2016, MSB cũng đã hoàn tất việc mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("VCF"), một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB. Giao dịch này dẫn đến quyền sở hữu của Công ty trong VCF tăng từ 53,2% lên 60,16%.

(b) Thu hồi sớm khoản phải thu về cho vay dài hạn

Tháng 1 năm 2016, toàn bộ số dư phải thu về cho vay dài hạn cùng với thu nhập lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 6.729.614 triệu VND và 373.495 triệu VND, đã được thu hồi trước thời hạn.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn và Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất

	Tập đoàn		Công ty	
	1/1/2015 (phân loại lại) VND'000	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND'000	1/1/2015 (phân loại lại) VND'000	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND'000
Phải thu ngắn hạn khác	69.861.243	63.494.465	2.100.739.911	2.097.257.340
Tài sản thiếu chờ xử lý	591.869	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	6.958.647	-	3.482.571
Phải thu về cho vay dài hạn	9.619.772.870	-	9.669.772.870	-
Phải thu dài hạn khác	35.467.666	9.643.460.930	37.816.345	9.696.730.897
Tài sản dài hạn khác	-	11.779.606	-	10.858.318
Quỹ đầu tư phát triển	22.731.973	18.324.741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.407.232	-	-

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 (phân loại lại) VND'000	2014 (theo báo cáo trước đây) VND'000	2014 (phân loại lại) VND'000	2014 (theo báo cáo trước đây) VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.356.824.174	13.328.462.984	10.140.183.005	10.137.404.365
Giá vốn hàng bán	7.522.653.011	7.326.977.401	9.095.226.430	9.092.666.651
Chi phí bán hàng	2.533.483.012	2.710.498.707	-	-
Thu nhập khác	21.794.910	59.263.142	10.157.289	12.935.929
Chi phí khác	25.610.788	53.377.745	9.582.039	12.141.818

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Seokhee Won
Tổng Giám đốc



THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

- 128 Lịch sử Công ty
- 130 Cấu trúc Công ty
- 132 Tổ chức và nguồn nhân lực
- 138 Quản trị Công ty
- 140 Thông tin cổ đông

LỊCH SỬ CÔNG TY

1996

Ngày 1/4/1996

Masan đã thành lập một Công ty tại Nga để nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm thực phẩm ở thị trường Đông Âu.

Ngày 20/6/1996

Thành lập Công ty Cổ phần Công nghiệp – Kỹ nghệ - Thương mại Việt Tiến, chuyên sản xuất thực phẩm chế biến và các sản phẩm ngành gia vị.

2000

Ngày 31/5/2000

Thành lập Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Minh Việt, chuyên hoạt động trong lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu.

2002

Vào năm 2002, để xâm nhập vào thị trường nội địa đầy tiềm năng, Công ty đã chuyển hướng từ việc kinh doanh xuất khẩu sang thị trường trong nước bằng việc cho ra đời thương hiệu “Chinsu”. Sự thành công của Chinsu là một tiếp nối thành công của “Nam Ngư” và “Tam Thái Tử” vào năm 2007.

2003

Ngày 1/8/2003

Công ty Cổ phần Công nghiệp – Kỹ nghệ - Thương mại Việt Tiến sáp nhập vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Minh Việt, sau đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Ma San (Công ty), với tổng vốn điều lệ là 28.500.000.000 đồng.

2004

Ngày 14/6/2004

Công ty tăng vốn điều lệ lên 45.000.000.000 đồng.

2006

Ngày 20/7/2006

Công ty tăng vốn điều lệ lên 72.250.000.000 đồng.

Ngày 14/9/2006

Công ty tăng vốn điều lệ lên 85.000.000.000 đồng.

2007

Ngày 28/2/2007

Công ty tăng vốn điều lệ lên 113.395.360.000 đồng.

Ngày 25/12/2007

Công ty tăng vốn điều lệ lên 138.395.360.000 đồng.

2008

Ngày 10/5/2008

Công ty tăng vốn điều lệ lên 257.191.230.000 đồng.

Ngày 11/12/2008

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San.

2009

Ngày 11/6/2009

Công ty tăng vốn điều lệ lên 630.000.000.000 đồng.

Ngày 1/7/2009

Công ty bổ sung ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Gia vị (không sản xuất tại trụ sở chính) và sản xuất hương liệu (trừ sản xuất hóa chất cơ bản).

Ngày 22/12/2009

Công ty thay đổi trụ sở đến Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2010

Ngày 29/9/2010

Công ty tăng vốn điều lệ lên 1.300.000.000.000 đồng.

2011

Ngày 9/3/2011

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Ma San.

Ngày 15/4/2011

Công ty phát hành cổ phiếu phổ thông cho KKR tương đương 10% vốn điều lệ sau phát hành.

Ngày 20/7/2011

Công ty tăng vốn điều lệ lên 2.500.000.000.000 đồng.

Ngày 17/10/2011 & ngày 04/11/2011

Công ty mua 50,25% cổ phần Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa.

2012

Ngày 8/6/2012

Công ty tăng vốn điều lệ lên 5.025.000.000.000 đồng.

Tháng 12/2012

Công ty mua thêm 2,95% cổ phần của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, nâng tổng số cổ phần nắm giữ lên 53,20%.

2013

Ngày 01/2/2013

Công ty mua thành công 24,9% cổ phần Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

Ngày 6/2/2013

Công ty tăng vốn điều lệ lên 5.253.409.090.000 đồng, phát hành thêm cho cổ đông chiến lược KKR tương đương 4,35% vốn điều lệ sau khi phát hành, nâng tổng số cổ phiếu sở hữu của KKR lên 18,04%.

Tháng 3/2013

Công ty mua thêm 38,61% cổ phần Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, nâng tổng số cổ phần nắm giữ lên 63,51%.

Ngày 1/7/2013

Công ty tăng vốn điều lệ lên 5.273.359.100.000 đồng.

2014

Ngày 27/6/2014

Công ty tăng vốn điều lệ lên 5.313.263.220.000 đồng.

Ngày 30/12/2014

Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Masan – công ty con của Công ty chào mua thành công 32,84% cổ phần Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex.

2015

Ngày 14/1/2015

Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Masan – công ty con của Công ty mua 99,99% cổ phần Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn.

Ngày 10/6/2015

Công ty thay đổi tên thành “CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN”

Ngày 6/8/2015

Công ty tăng vốn điều lệ lên 5.351.601.170.000 đồng.

Ngày 25/12/2015

Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage – công ty con của Công ty hoàn tất mua 65% cổ phần Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh.

2016

Ngày 6/1/2016

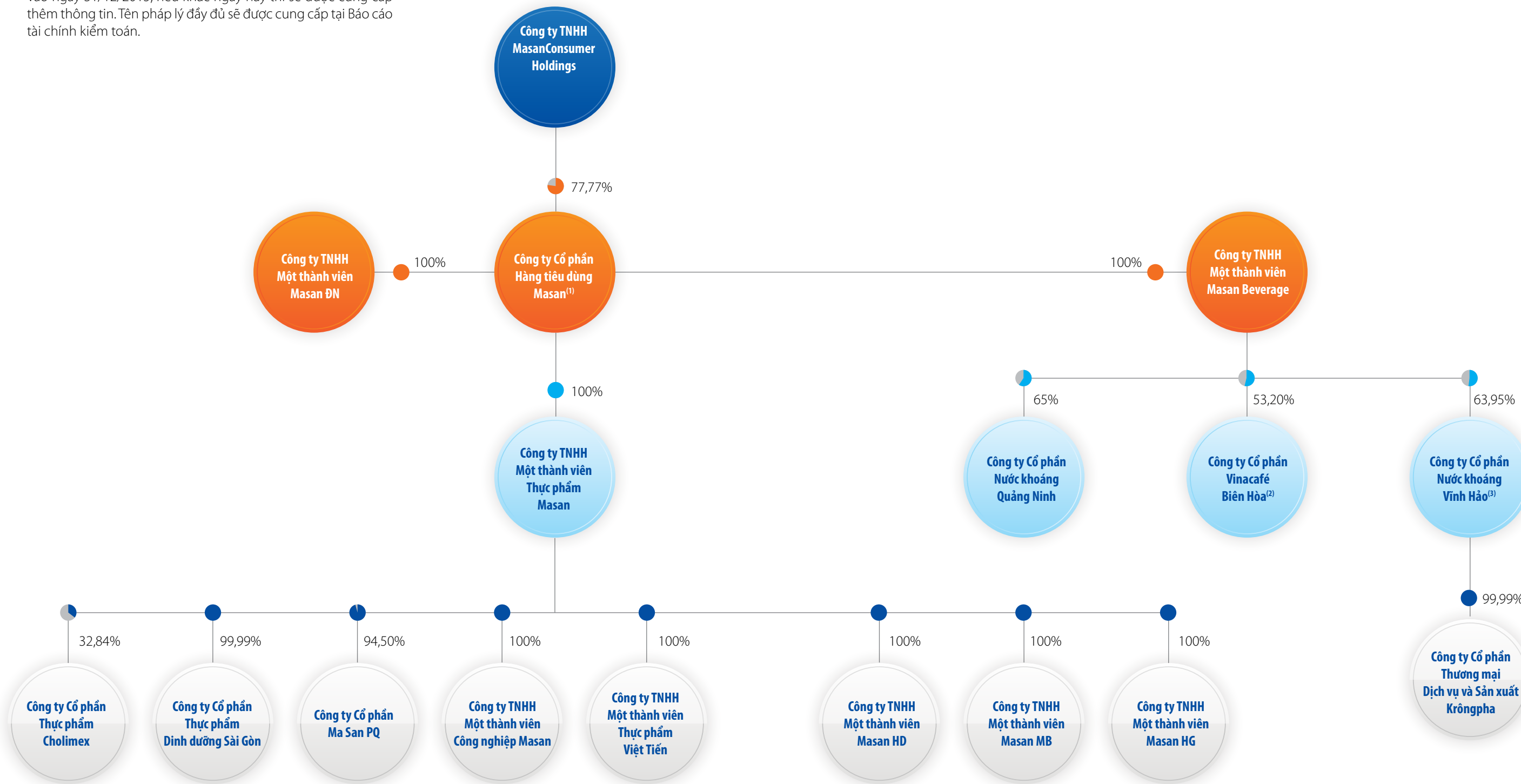
Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage – Công ty con của Công ty hoàn tất việc mua thêm 20,28% cổ phần Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, nâng tổng số cổ phần sở hữu tại Vĩnh Hảo lên 84,23%.

Tháng 2/2016

Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage cũng nâng sở hữu cổ phần tại Vinacafe Biên Hòa lên 60,16%.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Vào ngày 31/12/2015, nếu khác ngày này thì sẽ được cung cấp thêm thông tin. Tên pháp lý đầy đủ sẽ được cung cấp tại Báo cáo tài chính kiểm toán.



1. Dựa trên số cổ phần đang lưu hành tại ngày 31/12/2015, tỉ lệ sở hữu này từ ngày 26/1/2016 là 96,66%
 2. Tỉ lệ sở hữu này từ tháng 2/2016 tăng lên 60,16%
 3. Tỉ lệ sở hữu này từ tháng 1/2016 tăng lên 84,23%



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Họ và tên: Nguyễn Đăng Quang
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1963
Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên: Hồ Hùng Anh
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1970
Trình độ chuyên môn: Đại học

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên: Seokhee Won
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1969
Trình độ chuyên môn: Đại học

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Yến
Giới tính: Nữ
Năm sinh: 1963
Trình độ chuyên môn: Đại học

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên: Nguyễn Thiếu Quang
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1959
Trình độ chuyên môn: Đại học

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên: Lu Ming (*)
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1958
Trình độ chuyên môn: Đại học

Ủy viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 25/4/2015)

Họ và tên: Stephen W. Golsby
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1954
Trình độ chuyên môn: Đại học

Ủy viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 25/4/2015)

Họ và tên: David Tan Wei Ming (*)
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1980
Trình độ chuyên môn: Đại học

(*) Đã từ nhiệm ngày 27/1/2016



BAN KIỂM SOÁT

Trưởng Ban Kiểm soát

Họ và tên: Nguyễn Quỳnh Lâm
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1965
Trình độ chuyên môn: Đại học

Kiểm soát viên

Họ và tên: Đoàn Thị Mỹ Duyên
Giới tính: Nữ
Năm sinh: 1985
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Kiểm soát viên

Họ và tên: Đỗ Thị Hoàng Yến
Giới tính: Nữ
Năm sinh: 1983
Trình độ chuyên môn: Đại học



BAN GIÁM ĐỐC

Ông **Seokhee Won**
Tổng Giám đốc

Ông **Lê Trung Thành**
Phó Tổng Giám đốc

Bà **Nguyễn Hoàng Yến**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **Nguyễn Anh Nguyên**
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 25/02/2015)

Ông **Phạm Hồng Sơn**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **Keir John Steinke**
Trưởng bộ phận R&D

Ông **Phạm Đình Toại**
Phó Tổng Giám đốc

NGUỒN NHÂN LỰC

TRONG NĂM 2015, CÔNG TY ĐÃ TUYỂN DỤNG VÀ BỔ NHIỆM THÊM 61 NHÂN VIÊN CHỦ CHỐT (TỪ NGẠCH 3 TRỞ LÊN), NGÀY CÀNG HOÀN CHỈNH BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY.

Ngoài ra, bộ phận Nhân sự cũng đã bước được những bước tiến sau đây:

- » Tiếp tục phát triển Mô hình “HR chuyên môn và HR phụ trách riêng cho từng bộ phận phòng ban” và đội ngũ nhân sự thực sự hiểu biết, có những đóng góp thiết thực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- » Áp dụng rộng rãi quy trình “Đánh giá hiệu quả công việc” đồng nhất trong tất cả các doanh nghiệp của Masan Consumer. Đã có 1.086 nhân viên trong toàn MSC tham gia hoạt động “Đánh giá hiệu quả công việc” trong năm 2015 vừa qua.
- » Tiến hành các hoạt động thu hút nhân tài từ bên ngoài. Trong năm 2015, Masan Consumer đã tuyển mới 401 nhân viên, trong đó có 27 nhân viên ở cấp quản lý từ các doanh nghiệp nổi tiếng khác trong thị trường (kể cả đa quốc gia và trong nước). Ngoài ra, Công ty cũng tiếp tục chương trình “Doanh nhân trẻ Masan” bằng việc tuyển dụng 14 nhân viên trẻ, có tiềm năng cao để đào tạo và phát triển cho đội ngũ lãnh đạo trong tương lai.
- » Tiến hành việc đánh giá đội ngũ nhân viên và tìm ra hơn 150 nhân tài nội bộ. Công ty đã thiết kế chương trình đào tạo, phát triển và nuôi dưỡng đội ngũ nhân tài này để đảm bảo việc đào tạo đội ngũ kế cận và kế hoạch kế thừa cho các vị trí trọng yếu.
- » Tiến hành các hoạt động đẩy mạnh việc giao tiếp 2 chiều giữa Công ty và nhân viên: các buổi họp Quý và các hoạt động giao lưu chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức. Công ty cũng đã chính thức tiến hành hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhân viên (sẽ được tiến hành hàng năm), qua đó đẩy mạnh hơn nữa việc giao lưu và chia sẻ thông tin, đặc biệt ở các vùng xa Văn phòng chính.
- » Trong năm 2015, công ty đã tiến hành tổ chức 23 khóa đào tạo về Kỹ năng lãnh đạo và hướng dẫn nhân viên, đã có 536 lượt nhân viên tham gia (chủ yếu là nhóm nhân viên lãnh đạo cấp cao và nhóm nhân viên được đánh giá là nhân tài nội bộ). Công ty cũng tổ chức 18 buổi chia sẻ kỹ năng chuyên môn, cập nhật kiến thức và cơ hội nâng cao trình độ ngoại ngữ cho nhân viên, thu hút trên 400 nhân viên tích cực tham gia.

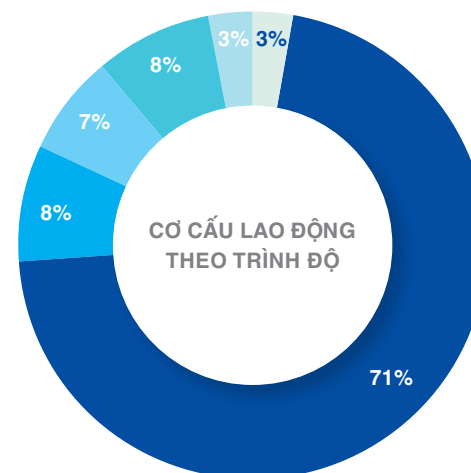
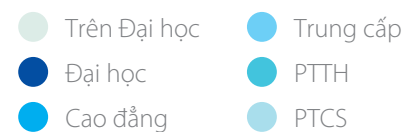


TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2015,
MASAN CONSUMER CÓ

1.128

CÁN BỘ NHÂN VIÊN

GỒM 738 NAM (65%) VÀ 390 NỮ (35%) ĐƯỢC ĐÀO TẠO BÀI BẢN VÀ CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CAO.



Tình hình nhân sự của Masan Consumer phân theo trình độ như sau:

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Trên Đại học	29	3%
Đại học	800	71%
Cao đẳng	93	8%
Trung cấp	75	7%
PTTH	93	8%
PTCS	38	3%
Tổng cộng	1.128	100%

Ghi chú: Tỷ lệ nhân viên có trình độ học vấn từ Trung cấp trở xuống phần lớn bao gồm lao động trực tiếp của các kho hàng, nhân viên giới thiệu sản phẩm, lái xe, tạp vụ.

TỔ CHỨC VÀ NGUỒN NHÂN LỰC (tiếp theo)



Chính sách đối với người lao động

CÔNG TY CAM KẾT TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG THÔNG QUA VIỆC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, MỞ RỘNG THỊ PHẦN CỦA CÔNG TY. CÔNG TY TỔ CHỨC NGUỒN NHÂN LỰC MỘT CÁCH TỐI ƯU NHẤT VÀ CAM KẾT LUÔN TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ NHÂN VIÊN PHÁT TRIỂN VÀ THĂNG TIẾN TRONG NGHỀ NGHIỆP.

- » **Chế độ làm việc:** Công ty tổ chức làm việc 44 giờ một tuần, nghỉ trưa một giờ. Khi có yêu cầu công việc, người lao động có thể đăng ký làm thêm giờ nhưng không quá 4h/ngày hoặc 200h/năm phù hợp với bộ Luật Lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty cam kết tạo việc làm cho người lao động thông qua việc định hướng phát triển Doanh nghiệp, mở rộng thị phần của Công ty. Công ty tổ chức nguồn nhân lực một cách tối ưu nhất và cam kết luôn tạo điều kiện để nhân viên phát triển và thăng tiến trong nghề nghiệp.
- » **Nghỉ phép, lễ, Tết:** Nhân viên được nghỉ lễ và Tết 10 ngày theo quy định của bộ Luật Lao động và được hưởng nguyên lương. Những nhân viên làm việc đủ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm.
- » **Điều kiện làm việc:** Trong năm 2015, Công ty đã đầu tư xây dựng nâng cấp văn phòng làm việc với các trang thiết bị hiện đại, trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn lao động nhằm xây dựng cho tất cả CBCNV môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện để CBCNV phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình.
- » **Đảm bảo việc làm cho người lao động:** Để giải quyết việc làm cho hơn 1.100 lao động, Ban Tổng Giám đốc Công ty luôn tìm cách đa dạng hoá ngành nghề, tìm kiếm những khách hàng tiềm năng, những đối tác mới trong và ngoài nước, mở rộng thị trường kinh doanh.
- » **Chế độ lương:** Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên, năng lực, chức vụ, thang bảng lương và điều kiện kinh doanh của Công ty. Hiện Masan đang áp dụng chương trình ESOP - trả lương bằng cổ phiếu cho các nhân sự chủ chốt trong Công ty với mục đích thu hút, tạo sự gắn bó lâu dài và động viên mọi người tăng hiệu quả làm việc nhằm tạo ra lợi nhuận cao nhất cho Công ty. Masan thực hiện chế độ xem xét điều chỉnh lương cho CBCNV hàng năm và luôn có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống CBCNV.

- » **Chế độ thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên CBCNV trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng thiết thực, phúc lợi đảm bảo đầy đủ. Chính sách khen thưởng hàng Quý, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc. Thực hiện khen thưởng xứng đáng, kịp thời để khuyến khích, động viên nhằm phát huy tinh thần sáng kiến cải tiến, nâng cao hiệu quả trong công việc của CBCNV, tiết giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh cho Công ty. Công ty đã ban hành chính sách thưởng bằng cổ phiếu cho các cá nhân xuất sắc, có đóng góp đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.
- » **Bảo hiểm và phúc lợi:** Công ty tham gia đầy đủ chế độ Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế cho tất cả CBCNV. Ngoài ra, Công ty còn mua Bảo hiểm tai nạn cho toàn thể CBCNV của Công ty và Bảo hiểm sức khoẻ cho cấp chuyên viên trở lên nhằm chăm sóc sức khoẻ của nhân viên thông qua hệ thống bệnh viện trong nước và quốc tế hàng đầu tại Việt Nam. Mỗi năm, Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát trong nước ít nhất một lần.
- » **Chính sách tạo nguồn nhân lực:** Giúp Công ty luôn thu hút và giữ được các nhân sự.
 - **Tuyển dụng:** Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút nhân sự có năng lực vào làm việc tại

Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng. Song, tất cả các chức danh đều phải đáp ứng yêu cầu cơ bản như: trình độ chuyên môn, tốt nghiệp đúng chuyên ngành, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, có ý thức sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích, quản lý và trình độ ngoại ngữ, tin học... Ngoài lực lượng sẵn có tại đơn vị, Công ty cũng chú trọng bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng cao để ngày càng phát triển bộ máy nhân sự đáp ứng kịp thời sự đòi hỏi của quá trình cạnh tranh và phát triển.

- **Đào tạo:** Công ty luôn luôn ý thức rằng con người là tài sản quý giá của doanh nghiệp và để phát huy hiệu quả nguồn vốn quý này, Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá huấn luyện nội bộ và bên ngoài để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, học tập những kỹ năng mới cần thiết cho nhân viên để phát triển năng lực công tác nhằm đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như trong tương lai của Công ty. Đồng thời, Công ty đài thọ 100% chi phí học tập cũng như chế độ lương trong thời gian học tập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tên thành viên	Chức vụ	Số cổ phần	Tỉ lệ cổ phần sở hữu (%) ⁽¹⁾	Thành viên độc lập
Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	23.000	0,004%	
Hồ Hùng Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	-	-	X
Seokhee Won	Ủy viên Hội đồng Quản trị	14.068	0,003%	
Nguyễn Thiệu Quang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	110.228	0,021%	X
Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	231.349	0,045%	
Lu Ming	Ủy viên Hội đồng Quản trị	-	-	
David Tan Wei Ming	Ủy viên Hội đồng Quản trị	-	-	

1. Dựa trên tổng số cổ phần đang lưu hành tại ngày 31/12/2015.

Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị được bầu bởi cổ đông của Công ty để giám sát các hoạt động của Công ty. Thành viên của Hội đồng Quản trị họp thường xuyên để thảo luận các quyết định chiến lược được đề xuất bởi Ban Điều hành. Hội đồng Quản trị có tối thiểu 3 thành viên và tối đa là 11 thành viên. Năm 2015, Hội đồng Quản trị có 7 thành viên.

Hội đồng Quản trị có thể họp thường kỳ hoặc bất thường tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác. Cuộc họp thường kỳ được tổ chức mỗi Quý một lần.

Hội đồng Quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 1 phiếu biểu quyết.

Trong năm 2015, Hội đồng Quản trị đã thực hiện:

- » Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các Cán bộ Quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- » Phối hợp chặt chẽ với Tổng Giám đốc và Ban Điều hành để đưa ra các định hướng cũng như giải quyết kịp thời các yêu cầu kinh doanh cho Công ty;

- » Quyết định việc cơ cấu lại mô hình kinh doanh và cơ cấu tổ chức của các công ty, mang lại hiệu quả trong công tác quản lý; và
- » Quyết định các phương án và dự án đầu tư của Công ty và các công ty con.

Không có giao dịch giữa Công ty và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm 2015.

Trong năm 2015, Hội đồng Quản trị hoạt động không có thù lao.

Đánh giá về hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành

Tổng Giám đốc và Ban Điều hành có nhiệm vụ thực thi chiến lược của Công ty và quản lý hoạt động kinh doanh hàng ngày. Tổng Giám đốc là người đứng đầu Ban Điều hành của Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Tên thành viên	Chức vụ	Số cổ phần	Tỉ lệ cổ phần sở hữu (%) ⁽¹⁾
Nguyễn Quỳnh Lâm	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Đoàn Thị Mỹ Duyên	Kiểm soát viên	-	-
Đỗ Thị Hoàng Yến	Kiểm soát viên	-	-

Hoạt động của Ban Kiểm soát và kiểm soát viên

Ban Kiểm soát của Công ty có từ 3 đến 5 thành viên. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Năm 2015, Ban Kiểm soát có 3 thành viên.

Thành viên Ban Kiểm soát phải từ 21 tuổi trở lên, không phải là vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác.

Ban Kiểm soát giám sát và đảm bảo các hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành tuân thủ các quy định của Điều lệ Công ty. Cụ thể, Ban Kiểm soát tham gia vào các buổi họp thường kỳ và bất thường của Hội đồng Quản trị và cổ đông của Công ty.

Năm 2015, Ban Kiểm soát hoạt động không có thù lao.

Không có giao dịch giữa Công ty và các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm 2015.

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2015

Trong năm 2015, Ban Kiểm soát đã thực hiện:

- » Đảm bảo các chức năng trong việc giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc tuân thủ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật; Xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

» Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2015; Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

» Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, quy chế, quy trình và các văn bản khác của Công ty.

» Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

» Xem xét báo cáo của kiểm toán viên độc lập và các báo cáo về các hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty trước khi Hội đồng Quản trị chấp thuận; Tham khảo ý kiến về việc chỉ định Công ty Kiểm toán độc lập; Kết quả sản xuất kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu. Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG và bảo đảm rằng các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các phương diện trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam cũng như các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật.

» Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính sáu tháng và cả năm của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị; Thẩm định các Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông.

» Trong năm 2015, Ban Kiểm soát đã họp hai lần để thảo luận các vấn đề thuộc thẩm quyền.

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

TỔNG SỐ CỔ PHẦN
TẠI NGÀY 31/12/2015

535.160.117 CỔ PHẦN

TỔNG SỐ CỔ PHẦN ĐANG LƯU HÀNH
TẠI NGÀY 31/12/2015:

517.160.117 CỔ PHẦN

TỔNG SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN ĐƯỢC TỰ DO CHUYỂN NHƯỢNG
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT: 517.160.117 CỔ PHẦN

TỔNG SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT: 0

Cổ đông trong nước

Cơ cấu cổ đông trong nước: 90,51%⁽¹⁾

1. Dựa trên tổng số cổ phần đang lưu hành tại ngày 31/12/2015.

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn

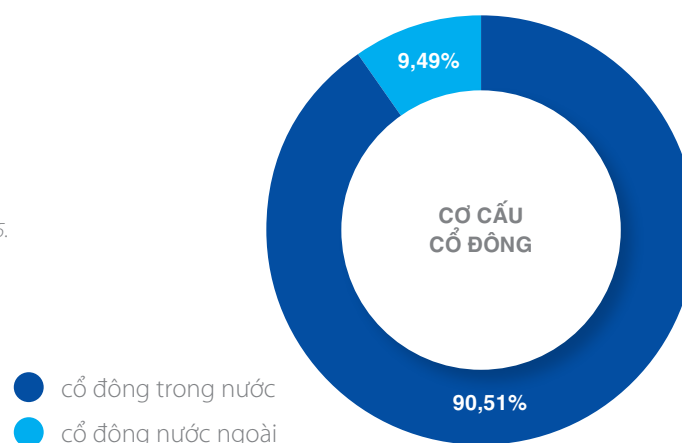
Tên cổ đông	Địa chỉ thường trú/ trụ sở chính	Nghề nghiệp/ Ngành nghề hoạt động	Số cổ phiếu	Tỷ lệ % ⁽¹⁾
Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM	Đầu tư	402.185.257	77,77%

1. Dựa trên tổng số cổ phần đang lưu hành tại ngày 31/12/2015.

Cổ đông nước ngoài

Cơ cấu cổ đông nước ngoài: 9,49%⁽¹⁾
Không có cổ đông lớn nước ngoài

1. Dựa trên tổng số cổ phần đang lưu hành tại ngày 31/12/2015.



- cổ đông trong nước
- cổ đông nước ngoài

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG BÁO CÁO

Tất cả các nhận định hoặc phát biểu trong quyển báo cáo này không phải là những dữ liệu ghi lại các sự kiện đã xảy ra, mà trong đó có bao hàm những "nhận định về tương lai". Những nhận định này có thể có những từ ngữ như "dự đoán", "tin tưởng", "có thể", "ước tính", "dự kiến", "dự phóng", "kỳ vọng", "dự định", "kế hoạch", "nhằm đến", "sẽ" hoặc những từ ngữ tương tự. Tuy nhiên, đây không phải là những dấu hiệu duy nhất để xác định và nhận biết chúng. Toàn bộ các bài viết dự đoán về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, kế hoạch và triển vọng đều được xem là những nhận định về tương lai. Ngoài ra, chúng còn bao gồm cả những bài viết về chiến lược kinh doanh, triển vọng doanh thu và lợi nhuận (bao gồm, nhưng không giới hạn những dự phóng hoặc dự báo về tài chính hoặc hoạt động kinh doanh), dự án đã lên kế hoạch và các vấn đề khác trong tài liệu này mà không phải là những dữ kiện đã xảy ra. Những nhận định về tương lai và dự báo được trình bày trong báo cáo cũng tùy thuộc vào những rủi ro xác định và không xác định, những bất trắc nhất định và các yếu tố khác vốn có thể khiến kết quả tài chính, hiệu quả kinh doanh hoặc thành tích thực tế hoàn toàn khác biệt so với những nhận định về tương lai hoặc dự báo đó.

Những nhận định về tương lai này dựa trên niềm tin và giả định được chúng tôi xây dựng từ những thông tin có sẵn. Triển vọng của Masan Consumer chủ yếu dựa trên diễn giải của chúng tôi về các yếu tố kinh tế quan trọng có ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam, đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các doanh nghiệp của chúng tôi. Mặc dù chúng tôi tin rằng các giả định nền tảng của những nhận định về tương lai là hợp lý trong thời điểm hiện tại, nhưng bất kỳ giả định nào cũng đều có thể sai lệch trong thực tế khiến cho những nhận định về tương lai dựa trên giả định đó trở nên thiếu chính xác. Kết quả thực tế có thể sai biệt đáng kể so với những thông tin trong nhận định về tương lai do nhiều yếu tố, đa phần nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi. Do đó, các nhà đầu tư cần lưu ý không phụ thuộc quá nhiều vào những nhận định về tương lai được trình bày trong báo cáo này. Chúng chỉ có hiệu lực vào ngày lập báo cáo hoặc ngày tương ứng được nêu trong báo cáo, và Masan Consumer không có nghĩa vụ cập nhật hoặc sửa đổi công khai đối với bất kỳ nhận định nào, cho dù có xuất hiện những thông tin mới hoặc những sự kiện tương lai.



ĐỊNH NGHĨA THUẬT NGỮ/ TỪ VIẾT TẮT

CBCNV	Cán bộ công nhân viên
Cholimex	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex
CP	Cổ phần
ESOP	Chương trình Sở hữu cổ phần cho nhân viên
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐQT	Hội đồng Quản trị
HORECA	Điểm bán hàng tại khách sạn, nhà hàng và căn tin
HR	Bộ phận nhân sự
IT	Công nghệ thông tin
Key account hay KA	Khách hàng lớn
KKR	KKR & Co. L.P., tên cũ là Kohlberg Kravis Roberts & Co.
M&A	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp
Marketing	Tiếp thị
Masan hay Công ty	Thuật ngữ chung nói về Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, bao gồm Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Masan Consumer hay MSC	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San
MNC	Công ty đa quốc gia
MTV	Một thành viên
R&D	Nghiên cứu và phát triển
Saigon Nutrifood hay SNF	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn
Singha	Singha Asia Holding Pte Ltd.
Tập đoàn	Masan Consumer
TGD	Tổng Giám đốc
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
Tp.	Thành phố
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
USD	Đô la Mỹ
Vinacafe	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Vinacafé	Thương hiệu cà phê của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Vinh Hào	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vinh Hào
VNĐ	Đồng Việt Nam

LIÊN HỆ

Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan

Tên tiếng Anh	MASAN CONSUMER CORPORATION
Tên viết tắt	MSC hoặc MASAN CONSUMER CORP.
Trụ sở chính	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	+84 8 62 555 660
Fax	+84 8 38 109 463
Web	www.masanconsumer.com
Mã số thuế	0302017440
Vốn điều lệ	5.351.601.170.000 VND (Năm ngàn ba trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm lẻ một triệu, một trăm bảy mươi ngàn đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN

Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon,
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (+84-8) 6255 5660 - Fax: (+84-8) 3810 9463

www.masanconsumer.com